

CÂU HỎI - GIẢI ĐÁP VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



CÂU HỎI - GIẢI ĐÁP
VỀ HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH

HỘI ĐỒNG CHI ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS. TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

Mã số: $\frac{34 (V) 7}{CTQG-2015}$

TS. ĐỖ CẢNH THÌN

**CÂU HỎI - GIẢI ĐÁP
VỀ HÔN NHÂN
VÀ GIA ĐÌNH**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2015

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Gia đình là tế bào của xã hội. Gia đình là hình thức cơ bản nhất của tổ chức xã hội. Đó là nơi duy trì lực lượng lao động xã hội, sản sinh ra con người và quan trọng hơn, gia đình còn là môi trường giáo dục đầu tiên của mỗi con người, có vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách cá nhân. Cùng với đạo đức cá nhân, đạo đức gia đình là nền tảng hình thành đạo đức xã hội.

Ở nước ta, từ truyền thống đến hiện đại, gia đình luôn là mái ấm chở che, là chỗ dựa quan trọng cả về vật chất và tinh thần của mỗi con người Việt Nam. Với vị trí, vai trò quan trọng đối với xã hội như vậy, Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, trong đó đáng chú ý nhất là Luật hôn nhân và gia đình.

Luật hôn nhân và gia đình đầu tiên ở nước ta được xây dựng từ năm 1959, có hiệu lực năm 1960 và sau đó là các Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, 2000. Trước những biến đổi của tình hình xã hội, nhằm xây dựng và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ trong thời kỳ mới, ngày 19-6-2014, tại kỳ họp thứ 7,

Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật hôn nhân và gia đình và Luật này có hiệu lực từ ngày 01-01-2015.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đưa ra các chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, kế thừa và phát huy truyền thống đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững. Đồng thời, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy định chế độ hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của công dân, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Để pháp luật về hôn nhân và gia đình thực sự phát huy tác dụng trong đời sống xã hội thì việc tìm hiểu, tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật trong lĩnh vực này là công việc hết sức quan trọng và cần thiết. Vì vậy, để hướng dẫn, giúp đỡ người dân hiểu rõ về Luật này, một giải pháp rất cần thiết là đưa ra những cách thức giải thích đơn giản, gần với các trường hợp cụ thể; thông qua đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật theo chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Với mục đích đó, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách: ***Câu hỏi - giải đáp về hôn nhân và gia đình*** của Tiến sĩ Luật học Đỗ Cảnh Thìn. Thông qua việc lựa chọn các trường hợp có tính điển hình và với cách viết dễ hiểu, gần gũi dưới dạng giải đáp pháp luật các tình huống cụ thể, sinh động, hy

vọng cuốn sách sẽ là cẩm nang pháp lý giúp bạn đọc, đặc biệt là bạn đọc ở cấp cơ sở xã, phường, thị trấn tìm hiểu và thực hiện pháp luật trong lĩnh vực quan trọng này một cách dễ dàng hơn.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

A. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2014

Câu hỏi 1: Năm 2014, Luật hôn nhân và gia đình ở nước ta đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01-01-2015. Trong Luật này, những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình có gì thay đổi so với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 không?

Trả lời:

Pháp luật về hôn nhân và gia đình ở nước ta đã được hình thành và qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung (cụ thể nước ta đã có Luật hôn nhân và gia đình các năm 1959, 1986, 2000 và 2014). Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế các đạo luật về hôn nhân và gia đình là cần thiết để góp phần xây dựng, hoàn thiện và bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ; xây dựng chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử của các thành viên trong gia đình; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình; kế thừa và phát huy những truyền thống

đạo đức tốt đẹp của gia đình Việt Nam nhằm xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Trong các quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì những nguyên tắc cơ bản có vị trí và ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm cho việc thực hiện Luật được nghiêm chỉnh, đúng đắn.

Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình như sau:

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa,

đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 trên đây là tư tưởng cơ bản chỉ đạo, quán triệt toàn bộ hệ thống pháp luật hôn nhân và gia đình, mang tính áp dụng bắt buộc với các thành viên trong mỗi gia đình, cơ quan, tổ chức xã hội.

B. BẢO VỆ CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Câu hỏi 2: Chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta được bảo vệ như thế nào theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014?

Trả lời:

Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con; giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Thực tế, pháp luật hôn nhân và gia đình ở nước ta đã được xây dựng và qua những lần bổ sung, sửa đổi, thay thế đều thể hiện những tiến bộ, phù hợp với sự phát triển của xã hội.

Điều 5, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định về bảo vệ chế độ hôn nhân và gia

đình, trong đó xác định những điều được tôn trọng và bảo vệ, những hành vi bị cấm; xử lý các hành vi vi phạm, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của các bên trong quá trình giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình. Cụ thể:

1. Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

2. Cấm các hành vi sau đây:

a) Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

b) Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

c) Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

d) Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

đ) Yêu sách của cải trong kết hôn;

e) Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;

g) Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì

mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;

h) Bạo lực gia đình;

i) Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

4. Danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật đời tư và các quyền riêng tư khác của các bên được tôn trọng, bảo vệ trong quá trình giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

C. ÁP DỤNG TẬP QUÁN VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Câu hỏi 3: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình như thế nào?

Trả lời:

Trong tập quán của các dân tộc Việt Nam có nhiều phong tục cưới hỏi tồn tại từ rất lâu được người dân tôn trọng và thực hiện. Tuy nhiên, bên

cạnh những yếu tố tích cực thì cũng có không ít tập tục lạc hậu, cản trở hôn nhân tự do, tiến bộ và không bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người kết hôn theo quy định của pháp luật. Để kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp, những mặt tích cực của các tập quán của dân tộc Việt Nam, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có những quy định về áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình.

Tập quán về hôn nhân và gia đình là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình, được lặp đi, lặp lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng (điểm 4 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Khoản 1 Điều 4 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình, vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc.

Khoản 1 Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp pháp luật

không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và không vi phạm điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được áp dụng.

Theo Điều 2 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31-12-2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình (sau đây gọi tắt là Nghị định số 126/2014/NĐ-CP) thì: Tập quán được áp dụng phải là quy tắc xử sự phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật hôn nhân và gia đình. Việc áp dụng tập quán phải tuân theo các điều kiện được quy định tại Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tôn trọng sự thỏa thuận của các bên về tập quán được áp dụng.

Điều 3 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định thỏa thuận về áp dụng tập quán như sau:

1. Quy định các bên không có thỏa thuận tại khoản 1 Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được hiểu là các bên không có thỏa thuận về áp dụng tập quán và cũng không có thỏa thuận khác về vụ, việc cần được giải quyết.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về tập quán được áp dụng thì giải quyết theo thỏa thuận đó; nếu các bên không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

Điều 4 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán như sau:

1. Trường hợp giải quyết vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán thì thực hiện việc hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, khuyến khích sự tham gia hòa giải của người có uy tín trong cộng đồng, chức sắc tôn giáo.

2. Trường hợp hòa giải không thành hoặc vụ, việc hôn nhân và gia đình có áp dụng tập quán không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì Tòa án giải quyết vụ, việc đó theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định: Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình là tập quán trái với những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 hoặc vi phạm điều cấm quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

D. NGƯỜI THÂN THÍCH,
NGƯỜI CÙNG DÒNG MÁU VỀ TRỰC HỆ,
NGƯỜI CÓ HỌ TRONG PHẠM VI BA ĐỜI

Câu hỏi 4: Chị A vào sống ở Tây Nguyên từ nhỏ. Khi đi làm công nhân ở Bình Dương, chị A đã yêu và quyết định đi đến hôn nhân với một người con trai. Điều bất ngờ là người

con trai đó chính là con cậu của chị A. Vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc kết hôn trong trường hợp này? Thế nào là người thân thích? Người cùng dòng máu về trực hệ? Người có họ trong phạm vi ba đời?

Trả lời:

Các khoản 17, 18, 19 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

Người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Người thân thích là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời.

Theo điểm d khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: Cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Như vậy, chị A và người con trai con cậu của chị là người thân thích, có họ trong phạm vi ba đời nên thuộc trường hợp pháp luật cấm kết hôn.

D. GIA ĐÌNH VÀ CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH

Câu hỏi 5: Thành viên trong gia đình là những người nào? Những người như cháu ruột, cậu, dì hay anh rể của người cùng mẹ khác cha có phải là thành viên trong gia đình không?

Trả lời:

Trong đời sống hiện nay ở nước ta và trên thế giới có nhiều khái niệm khác nhau về gia đình và các thành viên trong gia đình. Điều này phụ thuộc vào truyền thống văn hóa, tập quán pháp lý và những quy định cụ thể của pháp luật ở quốc gia đó.

Để thống nhất về nhận thức và bảo đảm tính pháp lý chặt chẽ, Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã nêu rõ khái niệm về gia đình và các thành viên trong gia đình như sau:

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (khoản 2). Như vậy, tập hợp những người có quan hệ về hôn

nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì được gọi là gia đình.

Từ khái niệm về gia đình, khoản 16 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định thành viên gia đình bao gồm:

- Vợ, chồng;
- Cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng;
- Con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể;
- Anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha;
- Ông bà nội, ông bà ngoại;
- Cháu nội, cháu ngoại;
- Cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột.

Như vậy, theo quy định tại Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cháu ruột, cậu, dì hay anh rể của người cùng mẹ khác cha đều là thành viên trong gia đình.

E. CÁC KHÁI NIỆM KẾT HÔN, TẠO HÔN, KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT, CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG, THỜI KỲ HÔN NHÂN

Câu hỏi 6: Trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có các khái niệm như kết

hôn, tảo hôn, kết hôn trái pháp luật, chung sống như vợ chồng, thời kỳ hôn nhân. Các khái niệm này được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Kết hôn, tảo hôn, kết hôn trái pháp luật, chung sống như vợ chồng, thời kỳ hôn nhân những quan hệ pháp lý trong hôn nhân và gia đình được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 điều chỉnh. Theo đó, kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn (điểm 5 Điều 3).

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (điểm 6 Điều 3). Theo đó, Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định; không bị mất năng lực hành vi dân sự; việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c, d, khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là các hành vi: kết hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng

với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng).

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (điểm 8 Điều 3). Cụ thể, điểm a khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Điều kiện kết hôn: nam từ đủ 20 tuổi trở lên và nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau như vợ chồng (điểm 7 Điều 3).

Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân (điểm 13 Điều 3).

G. CƯỖNG ÉP, GIẢ TẠO TRONG HÔN NHÂN

Câu hỏi 7: Các hành vi cưỡng ép trong hôn nhân, yêu sách trong hôn nhân hay giả tạo trong hôn nhân được hiểu như thế nào?

Trả lời:

Thực tế trong hôn nhân có xảy ra những hành

vi cản trở, cưỡng ép, trái với nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, bình đẳng. Để hiểu đúng về những hành vi bị cấm này, Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định và giải thích các từ ngữ này như sau:

- Cưỡng ép kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ (điểm 9).

- Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ (điểm 10).

- Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam nữ (điểm 12).

- Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình (điểm 11).

- Ly hôn giả tạo là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà

không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân (điểm 15 Điều 3).

Ngoài việc quy định rõ về các hành vi cưỡng ép, giả tạo trong hôn nhân nêu trên, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định cấm kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo, cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn, yêu sách của cải trong kết hôn tại Điều 5 về bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình.

H. CẢN TRỞ HÔN NHÂN HỢP PHÁP VÌ LÝ DO TÍN NGƯỠNG

Câu hỏi 8: Chị A theo đạo Thiên Chúa còn anh B theo đạo Phật. Anh chị yêu nhau đã lâu nhưng cả hai bên gia đình đều không đồng ý cho anh chị lấy nhau. Gia đình chị ra điều kiện là nếu anh lấy chị thì phải theo đạo bên nhà chị và gia đình anh B ra điều kiện ngược lại. Vậy, pháp luật quy định về việc này như thế nào?

Trả lời:

Việc ngăn cản anh B chị A kết hôn tự nguyện từ phía hai gia đình là sai trái do những quan niệm bảo thủ và thiếu hiểu biết về pháp luật. Điều 24 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật...". Và như vậy, việc

theo hay không theo tôn giáo nào là do mỗi người tự quyết định, gia đình hai bên không thể "bắt" anh chị phải theo tôn giáo mà họ đang theo. Mặt khác, mọi công dân Việt Nam theo hoặc không theo bất cứ một tôn giáo nào cũng phải tuân thủ pháp luật Việt Nam trong đó có Luật hôn nhân và gia đình. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cho phép công dân Việt Nam được kết hôn với nhau khi có đủ các điều kiện kết hôn, không kể công dân đó theo hay không theo một tôn giáo nào. Khoản 2 Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng... được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ".

Người nào dựa vào các quy định riêng của tôn giáo hay vì định kiến, thiếu hiểu biết mà cản trở tín đồ tôn giáo kết hôn tự nguyện hoặc với người theo tôn giáo khác hoặc không theo tôn giáo hay khi họ đã kết hôn mà cản trở không để họ duy trì quan hệ vợ chồng là hành vi vi phạm pháp luật và nếu ở mức độ nghiêm trọng thì họ phải bị xử lý về tội "Cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ" theo Điều 146 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Vậy, trong trường hợp của chị A, anh B, anh chị cần phải giải thích cho gia đình hai bên về quy

định của pháp luật, kết hợp cùng với công tác tuyên truyền, giải thích, giáo dục pháp luật của chính quyền, đoàn thể, họ hàng để có thể thuyết phục gia đình hai bên đồng ý cho anh chị kết hôn.

I. MANG THAI HỘ VÀ SINH CON BẰNG KỸ THUẬT HỖ TRỢ SINH SẢN

Câu hỏi 9: Thời gian gần đây, trên các phương tiện truyền thông thường đề cập việc mang thai hộ và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc này như thế nào?

Trả lời:

Việc mang thai hộ hoặc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản đã được nhiều nước trên thế giới thực hiện. Trước những tiến bộ của khoa học công nghệ và nhu cầu của người dân trong việc sinh con, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có những quy định cụ thể về những trường hợp này để bảo đảm tính pháp lý trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc

lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con (điểm 22 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm (điểm 21 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác (điểm 23 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Điểm g, i khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định cấm thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính; lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

Điều 3 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28-01-2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (sau đây gọi là Nghị định số 10/2005/NĐ-CP) quy định như sau:

1. Cặp vợ chồng vô sinh và phụ nữ độc thân có

quyền sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm theo chỉ định của bác sĩ chuyên khoa; cặp vợ chồng vô sinh có quyền nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

2. Vợ chồng nhờ mang thai hộ, người mang thai hộ, trẻ sinh ra nhờ mang thai hộ được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và được pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

3. Việc thụ tinh trong ống nghiệm, cho và nhận noãn, cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện.

4. Việc cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi được thực hiện trên nguyên tắc vô danh giữa người cho và người nhận; tinh trùng, phôi của người cho phải được mã hóa để bảo đảm bí mật nhưng vẫn phải ghi rõ đặc điểm của người cho, đặc biệt là yếu tố chủng tộc.

5. Việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải tuân theo quy trình kỹ thuật; quy định tiêu chuẩn sức khỏe của người được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai và sinh con do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

K. CHO VÀ NHẬN TINH TRÙNG, NOÃN, PHÔI TRONG THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM

Câu hỏi 10: Vợ chồng chị B có nhu cầu sinh sản bằng sự hỗ trợ kỹ thuật thụ tinh

trong ống nghiệm. Anh chị muốn biết pháp luật quy định việc cho và nhận tinh trùng, noãn, phôi như thế nào?

Trả lời:

Việc sử dụng biện pháp hỗ trợ sinh sản đã được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đây là việc có liên quan đến các quyền, lợi ích hợp pháp của các bên cũng như ảnh hưởng đến trật tự và đạo đức xã hội. Vì vậy, Nghị định số 10/2015/NĐ-CP đã quy định cụ thể về vấn đề này tại Điều 4 và Điều 5:

Điều 4 quy định về việc cho tinh trùng, cho noãn:

1. Người cho tinh trùng, cho noãn được khám và làm các xét nghiệm để xác định: Không bị bệnh di truyền ảnh hưởng đến thế hệ sau; không bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình; không bị nhiễm HIV.

2. Tự nguyện cho tinh trùng, cho noãn và chỉ cho tại một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được Bộ Y tế công nhận được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không được cung cấp tên, tuổi, địa chỉ và hình ảnh của người cho tinh trùng.

4. Tinh trùng, noãn của người cho chỉ được sử dụng cho một người, nếu không sinh con thành công mới sử dụng cho người khác. Trường hợp

sinh con thành công thì tinh trùng, noãn chưa sử dụng hết phải được hủy hoặc hiến tặng cho cơ sở làm nghiên cứu khoa học.

Điều 5 quy định về việc nhận tinh trùng, nhận noãn, nhận phôi:

1. Người nhận tinh trùng phải là người vợ trong cặp vợ chồng đang điều trị vô sinh mà nguyên nhân vô sinh là do người chồng hoặc là phụ nữ độc thân có nhu cầu sinh con và noãn của họ bảo đảm chất lượng để thụ thai.

2. Người nhận noãn phải là người Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam và là người vợ trong cặp vợ chồng đang điều trị vô sinh mà nguyên nhân vô sinh là do người vợ không có noãn hoặc noãn không bảo đảm chất lượng để thụ thai.

3. Người nhận phôi phải thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người vợ trong cặp vợ chồng đang điều trị vô sinh mà nguyên nhân vô sinh là do cả người vợ và người chồng;

b) Người vợ trong cặp vợ chồng đang điều trị vô sinh mà vợ chồng đã thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm nhưng bị thất bại, trừ trường hợp mang thai hộ;

c) Phụ nữ độc thân mà không có noãn hoặc noãn không bảo đảm chất lượng để thụ thai.

4. Người nhận tinh trùng, nhận noãn, nhận phôi phải có đủ sức khỏe để thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai và sinh

con; không đang mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, nhiễm HIV, bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, B; không bị bệnh di truyền ảnh hưởng đến thế hệ sau, không bị mắc bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không được cung cấp tên, tuổi, địa chỉ và hình ảnh của người nhận tinh trùng, nhận phôi.

II. KẾT HÔN

A. CÁC ĐIỀU KIỆN KẾT HÔN

Câu hỏi 11: Em M 18 tuổi và gia đình muốn em kết hôn trong năm nay. Em M muốn biết pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về điều kiện kết hôn?

Trả lời:

Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về điều kiện kết hôn như sau:

1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản a Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể: kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với

người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng).

2. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Nếu em M và người em định kết hôn đáp ứng được các điều kiện kết hôn nêu trên thì việc kết hôn là đúng quy định của pháp luật.

B. TỰ NGUYỆN KẾT HÔN

Câu hỏi 12: Năm nay em N tròn 18 tuổi. Do mắc nợ không trả được nên bố mẹ em N ép em phải lấy người con trai nhà chủ nợ (vài tháng nữa mới đủ 18 tuổi). Trường hợp này có trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không?

Trả lời:

Pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước ta quy định rất rõ nguyên tắc kết hôn là phải tự nguyện và đủ tuổi theo quy định. Nếu em N đã đủ 18 tuổi thì có quyền kết hôn; trong khi đó, người con trai định kết hôn với em chưa đủ 18 tuổi là

chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Cũng theo Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc hôn nhân phải tiến hành trên cơ sở tự nguyện, do nam, nữ tự quyết định. Do vậy, việc một hoặc hai bên bị ép buộc (như dùng vũ lực hoặc uy hiếp về tinh thần hoặc dùng vật chất...); bị lừa dối; bị cưỡng ép (như cha mẹ bên này do nợ nần cha mẹ bên kia nên ép kết hôn để trừ nợ; cha mẹ hai bên đã hứa hẹn với nhau từ trước nên cưỡng ép con cái phải kết hôn theo nguyện vọng của mình nhưng trái với nguyện vọng của người kết hôn...) là vi phạm pháp luật.

Xét trên cả hai vấn đề là tuổi kết hôn và sự tự nguyện thì trường hợp của em N không thể tiến hành kết hôn được do trái quy định của pháp luật. Nếu cứ cố tình kết hôn hoặc buộc phải kết hôn thì cuộc hôn nhân đó không có giá trị pháp lý. Cơ quan có thẩm quyền sẽ tiến hành xử phạt vi phạm hành chính và khi có yêu cầu, Tòa án sẽ tuyên bố hủy hôn nhân trái pháp luật đó.

C. ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THỰC HIỆN TẠI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Câu hỏi 13: Anh M cho biết trước đây ở địa phương anh con gái, con trai lấy nhau chỉ do hai bên gia đình, bà con trong họ làm lễ rồi mổ heo, uống rượu mừng. Gần đây

công chức tư pháp - hộ tịch xã đến từng buôn làng phổ biến rằng trai gái lấy nhau phải ra Ủy ban nhân dân làm lễ thì mới được công nhận. Trong thời gian tới anh M sẽ lấy vợ, anh muốn biết pháp luật quy định về việc này như thế nào?

Trả lời:

Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình. Theo đó, trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc được quy định tại Điều 2 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và không vi phạm điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 được áp dụng.

Song, việc hai bên gia đình, họ tộc chứng giám, tổ chức tiệc rượu có bà con, bạn bè, dân làng đến dự chỉ là tiệc vui theo phong tục. Theo quy định của pháp luật, nam nữ kết hôn phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc đăng ký này có nhiều lợi ích. Trước hết là nó bảo đảm các quyền lợi và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật cho nam và nữ, bảo đảm hạnh phúc gia đình bền vững, tự do và tiến bộ. Bên cạnh đó, các cơ quan có thẩm quyền có điều kiện thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước của mình để bảo đảm trật tự, kỷ cương xã hội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì,

việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không có giá trị pháp lý. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Như vậy, việc kết hôn phải do chính quyền địa phương nơi một trong hai bên nam nữ kết hôn cư trú tiến hành. Dù có tổ chức ăn uống linh đình ở gia đình thì đó cũng chỉ là việc riêng của hai bên gia đình và của cô dâu, chú rể mà không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Ngược lại, dù không tổ chức liên hoan nhưng đã đăng ký và làm các nghi thức kết hôn ở trụ sở Ủy ban nhân dân nơi một trong hai bên cư trú thì hai người vẫn được công nhận là vợ chồng. Tại trụ sở Ủy ban nhân dân, lễ đăng ký kết hôn sẽ được tổ chức trang trọng với các nghi thức cần thiết do những người có trách nhiệm tiến hành. Tại đây, nam nữ kết hôn và đại diện gia đình được chính quyền địa phương phổ biến về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình, được chúc mừng hạnh phúc. Việc đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân không chỉ trang trọng, vui vẻ mà còn tiết kiệm. Trong xu hướng phát triển của xã hội, thanh niên nên gương mẫu thực hiện đúng pháp luật và nếp sống mới này.

D. QUYỀN YÊU CẦU HỦY KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT VÀ VIỆC XỬ LÝ KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT

Câu hỏi 14: Pháp luật quy định những người, cơ quan, tổ chức nào có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và xử lý việc kết hôn trái pháp luật như thế nào?

Trả lời:

Về quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau:

1. Người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định).

2. Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật do việc kết hôn vi phạm quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

a) Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám

hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

d) Hội Liên hiệp Phụ nữ.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Việc xử lý kết hôn trái pháp luật được thực hiện theo Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể:

1. Xử lý việc kết hôn trái pháp luật được Tòa án thực hiện theo quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác định từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân

phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự.

Đ. GIẢI QUYẾT HẬU QUẢ CỦA VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG NHƯNG KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Câu hỏi 15: Anh M và chị N đã sống với nhau hơn 5 năm và có một con gái chung nhưng chưa đăng ký kết hôn. Công chức Tư pháp - hộ tịch xã mời anh chị lên Ủy ban nhân dân xã thông báo rằng việc anh chị không đăng ký kết hôn mà sống như vợ chồng là trái pháp luật và sẽ gặp nhiều hệ lụy về pháp lý sau này. Anh chị muốn biết, nếu không đăng ký kết hôn thì anh, chị có những quyền và nghĩa vụ gì và trường hợp của anh chị nên giải quyết như thế nào theo quy định của pháp luật?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, nam nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì không làm phát sinh quyền,

nghĩa vụ giữa vợ và chồng nhưng vẫn phát sinh các quyền, nghĩa vụ với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên.

Theo đó, quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con sẽ giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 15). Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập (Điều 16).

Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng nếu đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng sau đó có yêu cầu thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn (khoản 2 Điều 14).

Căn cứ vào các quy định trên, nếu anh M, chị N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; việc kết hôn do nam, nữ tự nguyện quyết định; không bị mất năng lực hành vi dân sự; không kết hôn giả tạo, tảo hôn, cưỡng ép hôn nhân, lừa dối

kết hôn; đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng; kết hôn với người cùng giới tính) thì cần đến Ủy ban nhân dân xã thực hiện việc đăng ký kết hôn và hôn nhân của anh chị sẽ được xác lập từ thời điểm anh chị đăng ký kết hôn.

E. HỆ LỤY CỦA VIỆC KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Câu hỏi 16: Anh L chị K lấy nhau từ năm 1998 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn, anh chị quyết định chia tay. Trong trường hợp này, việc giải quyết tài sản và nuôi con anh chị sẽ tự thỏa thuận hay cần có sự quyết định của Tòa án?

Trả lời:

Trường hợp của anh L và chị K lấy nhau từ năm 1998 mà không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình. Pháp luật của Nhà

nước ta quy định nam, nữ khi đủ điều kiện kết hôn mà thành hôn thì phải làm thủ tục đăng ký kết hôn thì mới được công nhận là vợ chồng. Khi đã được pháp luật công nhận là vợ chồng thì sẽ phát sinh nhiều quan hệ pháp lý và được pháp luật bảo hộ như quyền chăm sóc, cấp dưỡng cho nhau, quyền và nghĩa vụ với tài sản, con cái, v.v..

Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khi việc kết hôn không được đăng ký theo quy định của pháp luật thì không có giá trị pháp lý. Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn: Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con (quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giám hộ, đại diện, cấp dưỡng...).

Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

1. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Như vậy, nếu anh L chị K có yêu cầu xin ly hôn thì Tòa án sẽ thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Nếu có yêu cầu về tài sản

và con cái thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết như những trường hợp tranh chấp về dân sự. Nếu các tranh chấp mà hai bên tự thỏa thuận được thì không cần phải có sự can thiệp của pháp luật.

III. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

A. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ VỀ NHÂN THÂN

Câu hỏi 17: Nội dung về quyền và nghĩa vụ về nhân thân trong quan hệ giữa vợ và chồng được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như thế nào?

Trả lời:

Quan hệ giữa vợ và chồng là nền tảng trong quan hệ hôn nhân và gia đình. Để bảo đảm xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, tiến bộ, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có những quy định về quan hệ giữa vợ và chồng, trong đó có quan hệ quyền và nghĩa vụ về nhân thân.

Theo đó, vợ, chồng có quyền bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các luật khác có liên quan (Điều 17).

Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ (Điều 18).

Vợ, chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ, chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ, chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác (Điều 19).

Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính (Điều 20).

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 21, 22, 23).

Như vậy rõ ràng là, những quyền, nghĩa vụ nhân thân trong quan hệ vợ chồng đã được quy định trong pháp luật, nhưng có thể nhiều người chưa biết hoặc lầm tưởng đó chỉ là những quan hệ thường ngày giữa những người trong gia đình.

B. ĐẠI DIỆN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Câu hỏi 18: Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về việc đại diện giữa vợ và chồng?

Trả lời:

Việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập,

thực hiện, chấm dứt giao dịch vốn tồn tại từ lâu trong quan hệ vợ chồng; tuy nhiên, việc đại diện này còn được quy định cụ thể trong luật, làm cơ sở pháp lý cho các quan hệ giao dịch có liên quan.

Điều 24 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch dân sự được xác định theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan:

- Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

- Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan.

- Trong trường hợp một bên chồng, vợ mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn.

Đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh được quy định tại Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể:

- Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các luật liên quan có quy định khác.

- Trong trường hợp vợ, chồng đưa tài sản chung vào kinh doanh thì áp dụng quy định tại Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể, Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Về đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng, Điều 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Việc đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng được thực hiện theo quy

định tại Điều 24 và Điều 25 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

Ngoài ra, vợ, chồng còn có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện trong khi thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; liên đới về nghĩa vụ về tài sản phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường, v.v..

Như vậy, hiểu rõ về việc đại diện giữa vợ và chồng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo đảm gia đình hạnh phúc và giải quyết các vấn đề có liên quan đúng pháp luật.

C. CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

Câu hỏi 19: Tài sản của vợ chồng được áp dụng theo chế độ và những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định rõ những nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng. Theo đó, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Vợ chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ, chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường (Điều 29).

Luật cũng quy định rõ quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Cụ thể: Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (như các nhu cầu về ăn, mặc, ở, các sinh hoạt hằng ngày của gia đình, v.v.). Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên (Điều 3).

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng quy

định về giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng nhằm bảo đảm các quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng. Theo đó, việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng (Điều 31).

D. CÔNG SỨC ĐÓNG GÓP DUY TRÌ, TẠO LẬP, PHÁT TRIỂN TÀI SẢN CHUNG

Câu hỏi 20: Chị K lấy chồng từ năm 1985. Trong những năm tháng sống cùng gia đình chồng, chị K đã chịu thương chịu khó cùng chồng xây dựng cơ nghiệp và nuôi dạy con cái. Do mâu thuẫn, vợ chồng chị K đang làm thủ tục xin ly hôn. Chị K băn khoăn, ngôi nhà mà anh chị xây năm 2000 chỉ đứng tên chồng chị thì khi ly hôn chị có được chia ngôi nhà ấy không?

Trả lời:

Vấn đề tài sản trong hôn nhân và gia đình rất quan trọng. Tài sản là một phần tất yếu trong quan hệ hôn nhân và gia đình, nó gắn liền với quyền lợi và nghĩa vụ của công dân. Do vậy, một

khi xảy ra tranh chấp thì cần phải giải quyết vấn đề tài sản theo các quy định của pháp luật.

Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chế độ tài sản của vợ chồng phải bảo đảm nguyên tắc: Bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập; vợ chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường (Điều 29).

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ, chồng được thừa kế, tặng cho chung và những tài sản khác do vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung (khoản 1 Điều 33). Nếu một bên cho rằng đó là tài sản riêng thì bên đó phải có nghĩa vụ chứng minh, nếu không chứng minh được thì đó vẫn là tài sản chung (theo khoản 3 Điều 33).

Trong giải quyết ly hôn, vấn đề tài sản chỉ đặt ra khi hai bên hoặc một trong hai bên có yêu cầu; pháp luật tôn trọng sự tự thỏa thuận giữa các bên nếu sự thỏa thuận đó không trái pháp luật. Về nguyên tắc, khi ly hôn tài sản chung được chia

đôi, có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung đó.

Như vậy, trường hợp của chị K thì ngôi nhà được xây dựng từ năm 2000 đứng tên chủ sở hữu của người chồng có thể được xem là tài sản chung và khi ly hôn sẽ phải được chia đôi có tính đến các yếu tố: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập (điểm b khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Nếu chồng chị K cho rằng đó là tài sản riêng của mình thì anh phải chứng minh được nguồn gốc tài sản riêng như được thừa kế riêng, cho, tặng riêng, v.v..

Câu hỏi 21: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về tài sản chung của vợ chồng cũng như nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng?

Trả lời:

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân (trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể là tài sản được chia và hoa lợi, lợi tức

phát sinh sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác; phần còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng); tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung (khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP cụ thể là khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng. Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước. Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu

chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản như sau:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm.

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình.

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật dân sự thì cha mẹ phải bồi thường.

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Việc hiểu đúng, nắm rõ các quy định về tài sản chung của vợ chồng cũng như những nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng là rất quan trọng

trong quan hệ vợ chồng, góp phần hạn chế những mâu thuẫn, xung đột, tranh chấp về tài sản trong cuộc sống gia đình.

Câu hỏi 22: Nhân lúc chị N vắng nhà, chồng chị N lấy tiền và một số tài sản chung của vợ chồng chị đem thế chấp làm ăn với những người mà chị hoàn toàn không tin tưởng. Chị N muốn biết, pháp luật quy định như thế nào trong vấn đề sử dụng tài sản chung của vợ chồng?

Trả lời:

Theo quy định của pháp luật thì tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất (khoản 2 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014). Có nghĩa là, cả vợ và chồng đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung đó. Tài sản chung của vợ chồng được chi dùng để bảo đảm các nhu cầu của gia đình, thực hiện các nghĩa vụ chung của vợ chồng (như trả nợ, cấp dưỡng, thế chấp...).

Vợ chồng có các quyền và nghĩa vụ với tài sản chung; mọi quyết định liên quan đến tài sản chung đều phải được sự nhất trí thỏa thuận của cả vợ và chồng. Tuy nhiên, đối với những giao dịch nhỏ, chi tiêu bảo đảm nhu cầu thiết yếu trong gia đình thì không nhất thiết phải có sự thỏa thuận đó. Việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung

có giá trị lớn của vợ và chồng hoặc tài sản chung là nguồn sống duy nhất của gia đình, việc dùng tài sản chung để đầu tư kinh doanh, sản xuất... thì nhất thiết phải có sự bàn bạc, thống nhất của cả vợ và chồng. Trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt các giao dịch nêu trên mà không có sự đồng ý của vợ (hoặc chồng) thì người kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó là vô hiệu.

Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: bất động sản; động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản (Điều 36 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Như vậy, việc chồng chị N tự ý đưa tài sản chung ra thế chấp mà không có sự đồng ý của chị là việc làm không đúng với quy định của pháp luật. Nếu chị N không thuyết phục được chồng thay đổi quyết định và hành vi hoặc chị thấy không chấp nhận việc này, chị N hoàn toàn có

quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo các quy định của pháp luật.

D. ĐĂNG KÝ QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG ĐỐI VỚI TÀI SẢN CHUNG

Câu hỏi 23: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc đăng ký các quyền đối với tài sản chung của vợ chồng?

Trả lời:

Việc đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung của vợ chồng rất quan trọng. Nó không chỉ bảo đảm các quyền, lợi ích đối với tài sản của vợ, chồng mà còn liên quan đến nhiều quan hệ giao dịch khác phát sinh trong cuộc sống.

Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

2. Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đăng ký tài sản chung của vợ chồng như sau:

1. Tài sản chung của vợ chồng phải đăng ký theo quy định tại Điều 34 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 bao gồm quyền sử dụng đất, những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu.

2. Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng.

3. Trong trường hợp tài sản chung được chia trong thời kỳ hôn nhân mà trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả vợ và chồng thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở văn bản thỏa thuận của vợ chồng hoặc quyết định của Tòa án về chia tài sản chung.

E. CHIA TÀI SẢN CHUNG TRONG THỜI KỲ HÔN NHÂN

Câu hỏi 24: Vợ chồng chị C kết hôn đã lâu và tạo lập được khối tài sản lớn. Do nhu cầu trong quan hệ làm ăn, giao dịch, anh chị muốn chia tài sản trong khi quan hệ hôn nhân vẫn được duy trì. Vậy, pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật hôn nhân và gia đình (tức trường hợp việc chia tài sản đó bị pháp luật coi là vô hiệu); nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tức nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn (Điều 38).

Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn

bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản.

Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì việc chia tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác (Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được xác định: Phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Những thỏa thuận của vợ chồng trong việc chia tài sản nêu trên không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba (Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Điều 14 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hậu quả của việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như sau:

1. Việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không làm chấm dứt chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định.

2. Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, nếu vợ chồng không có thỏa thuận khác thì phần tài sản được chia; hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó; hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng khác của vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng.

3. Từ thời điểm việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực, nếu tài sản có được từ việc khai thác tài sản riêng của vợ, chồng mà không xác định được đó là thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh của vợ, chồng hay là hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng đó thì thuộc sở hữu chung của vợ chồng.

G. CHẤM DỨT HIỆU LỰC CỦA VIỆC CHIA TÀI SẢN CHUNG TRONG THỜI KỲ HÔN NHÂN, CHIA TÀI SẢN CHUNG TRONG THỜI KỲ HÔN NHÂN BỊ VÔ HIỆU

Câu hỏi 25: Pháp luật quy định như thế nào về việc chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung và việc chia tài sản chung

trong thời kỳ hôn nhân trong trường hợp nào thì bị coi là không có giá trị pháp lý?

Trả lời:

Theo Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung. Hình thức của thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tức phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Kể từ ngày thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân có hiệu lực thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 và 43 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng. Phần tài sản mà vợ, chồng đã được chia vẫn thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trong trường hợp việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thì thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải được Tòa án công nhận.

Mặc dù việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được quy định rõ ràng, chặt chẽ nhưng không phải trường hợp nào chia tài sản chung cũng được pháp luật công nhận. Điều 42 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;
- b) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;
- c) Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;
- d) Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;
- đ) Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;
- e) Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

H. TÀI SẢN RIÊNG CỦA VỢ, CHỒNG

Câu hỏi 26: Sau khi nam nữ kết hôn thì những tài sản có trước hoặc sau kết hôn có được coi là tài sản riêng không? Pháp luật

về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về tài sản riêng của vợ, chồng?

Trả lời:

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Điều 43 quy định: Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các Điều 38, 39, 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tức quy định về chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 10 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ đã cụ thể về hoa lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng như sau: Hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là sản vật tự nhiên mà vợ, chồng có được từ tài sản riêng của mình. Lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là khoản lợi mà vợ, chồng thu được từ việc khai thác tài sản riêng của mình.

Tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật gồm: Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ. Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác. Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng (Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định: Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Trong trường hợp vợ, chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

Khi vợ, chồng có tài sản riêng thì cũng phát sinh nghĩa vụ riêng về tài sản đó. Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản như sau:

- Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 44 và khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cụ thể là quy định về vợ chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình và quy định về nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập thực hiện không vì nhu cầu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

I. CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG THEO THỎA THUẬN

Câu hỏi 27: Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng?

Trả lời:

Vợ, chồng có quyền xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận vì theo quy định tại khoản 1 Điều 28

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Việc thỏa thuận này phải bảo đảm đúng các quy định của pháp luật thì mới có giá trị pháp lý.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn (Điều 47).

Nội dung cơ bản của thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bao gồm:

- Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;
- Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;
- Nội dung khác có liên quan.

Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (*cụ thể là nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu*

cầu thiết yếu của gia đình; giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất; giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng) và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định (Điều 48).

Điều 15, Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng như sau:

- Xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận:

Trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

a) Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

b) Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

c) Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;

d) Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Thỏa thuận về tài sản của vợ chồng phải phù hợp với quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nếu vi phạm, người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu theo quy định tại Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Cung cấp thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong giao dịch với người thứ ba: Trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật dân sự.

K. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG CỦA THỎA THUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

Câu hỏi 28: Có thể sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng không? Khi nào thỏa thuận bị coi là vô hiệu?

Trả lời:

Điều 49 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản. Hình thức sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản theo thỏa thuận được áp dụng theo quy định tại

Điều 47 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể Điều 47 quy định: Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Điều 17, 18 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn cụ thể về sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng như sau:

Sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng:

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định.

2. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

Hậu quả của việc sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng:

1. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP.

2. Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm việc sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu được quy định tại Điều 50 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể:

Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan;

- Vi phạm một trong các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể là nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất; giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng;

- Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và các thành viên khác của gia đình.

IV. CHẤM DỨT HÔN NHÂN

A. QUYỀN YÊU CẦU GIẢI QUYẾT LY HÔN

Câu hỏi 29: Do mâu thuẫn vợ chồng, anh S đã nhiều lần đề cập việc ly hôn nhưng vợ anh không chấp nhận và còn có ý đe dọa sẽ quấy phá nếu anh cố tình ly hôn. Anh S muốn biết pháp luật quy định thủ tục giải quyết ly hôn như thế nào và sau khi ly hôn thì quan hệ của vợ chồng, con cái ra sao, để anh có thể đưa ra được quyết định đúng đắn?

Trả lời:

Trước hết, anh S có quyền quyết định việc ly hôn hay không vì điều đó phụ thuộc vào tình cảm, ý chí cá nhân và được pháp luật tôn trọng.

Thủ tục giải quyết ly hôn được pháp luật quy định cụ thể, rõ ràng, điều khó nhất là làm thế nào để vợ chồng cùng suy nghĩ lại nhằm xóa đi những hiểu lầm, sự mâu thuẫn, hướng đến những điều tốt đẹp cho mỗi bên và cho các con.

Điều 51, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu

Tòa án giải quyết ly hôn. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ. Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Có thể hiểu quy trình giải quyết việc ly hôn là: Muốn ly hôn thì vợ hoặc chồng hoặc cả hai vợ chồng có đơn xin ly hôn hoặc đơn xin thuận tình ly hôn gửi đến Tư pháp xã, phường hoặc gửi đến Tòa án nhân dân nơi cư trú của một trong hai người. Khi cơ quan chức năng thụ lý yêu cầu xin ly hôn thì sẽ tiến hành hòa giải theo luật định. Thủ tục hòa giải có thể tiến hành ở ban Tư pháp xã, phường hoặc ở Tòa án đã thụ lý đơn xin ly hôn. Khi hòa giải không thành thì Tòa án sẽ quyết định giải quyết vụ án theo trình tự tố tụng dân sự như điều tra về tình trạng mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn đến ly hôn, tiến hành xét xử, v.v..

Việc Tòa án nhân dân xử cho ly hôn hoặc công nhận việc thuận tình ly hôn sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý như sau: Quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng đã chấm dứt trước pháp luật. Điều này có nghĩa là hai người có quyền được kết hôn

với người khác. Chế độ tài sản chung giữa vợ và chồng cũng chấm dứt, không còn quyền sở hữu chung về tài sản. Tài sản được chia cho mỗi người theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng giữa vợ và chồng sẽ được đặt ra nếu một bên gặp khó khăn và có yêu cầu cấp dưỡng. Vợ chồng có con chung thì sẽ giải quyết theo các quy định của pháp luật.

Vợ của anh S không thể quấy phá được một khi bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Nếu cô ấy có những hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý.

B. HÒA GIẢI TRƯỚC KHI XỬ LÝ HÔN

Câu hỏi 30: Vợ chồng anh L đã đi đến quyết định ly hôn. Anh L được biết là trước khi xét xử cho ly hôn thì phải tiến hành hoà giải song anh L không muốn "mất thời gian" vào việc hoà giải. Vậy, hoà giải có phải là một quy định mang tính bắt buộc không và pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?

Trả lời:

Hôn nhân là việc hệ trọng trong đời sống của mỗi con người và ảnh hưởng đến các vấn đề xã hội, do vậy việc giải quyết các vụ ly hôn phải hết sức thận trọng với mục đích cao nhất là đem lại hạnh phúc cho mỗi người, hạn chế các hậu quả

tiêu cực của việc ly hôn. Vì vậy, trong thủ tục giải quyết các vụ ly hôn, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định khuyến khích hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn, cụ thể Điều 52 quy định: Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Khi Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án phải tiến hành hòa giải. Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự (Điều 10 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi, bổ sung năm 2011). Chỉ khi nào việc hòa giải không thành thì Tòa án mới quyết định tiến hành giải quyết vụ án theo trình tự tố tụng dân sự với các bước điều tra, xét xử... Việc pháp luật cũng như xã hội khuyến khích vợ hoặc chồng xin ly hôn cần phải được hòa giải ở cơ sở vì cơ sở là nơi nắm được, hiểu được những tâm tư, những khúc mắc trong tình cảm, đời sống của vợ hoặc chồng, những tình tiết thuộc về những nguyên nhân nảy sinh mâu thuẫn, trên cơ sở đó phân tích để vợ chồng nhận thức được, hiểu, thông cảm cho nhau, hàn gắn lại những vết nứt trong tình cảm để có thể vợ chồng sẽ đoàn tụ trở lại.

Với trường hợp của anh L, theo những quy định của pháp luật và trách nhiệm với bản thân, gia đình và con cái anh nên có thiện chí trong việc

hòa giải ở cơ sở cũng như tại Tòa án, còn việc có ly hôn hay không là tùy thuộc vào quyết định của hai vợ chồng và quyết định của Tòa án.

C. LY HÔN KHI NGƯỜI VỢ ĐANG MANG THAI

Câu hỏi 31: Hai vợ chồng anh N cưới nhau đã được 6 tháng và hiện vợ anh đang mang thai. Nhưng do tình cờ anh biết được vợ anh vẫn có quan hệ với người bạn trai cũ, do vậy, anh nghi ngờ đứa con mà vợ đang mang trong bụng không phải là con anh. Dù rất đau khổ nhưng anh vẫn đi đến quyết định xin ly hôn. Vậy, anh N muốn biết Tòa án có giải quyết cho đơn ly hôn của anh không?

Trả lời:

Hiện tại anh N mới chỉ có nghi ngờ về chuyện đứa con trong bụng vợ không phải con của anh mà chưa có căn cứ vững chắc nào để chứng minh cho sự nghi ngờ của mình. Do anh N và người vợ hiện vẫn trong thời kỳ hôn nhân nên đứa con đó đương nhiên là con chung của vợ chồng anh N. Anh phải chờ cho đứa bé sinh ra, khi đó anh N cần phải đưa ra những chứng lý xác đáng để chứng minh rằng đứa con đó hoàn toàn không phải là con anh và phải được Tòa án xác định thì mới có đủ căn cứ pháp lý chứng minh giữa anh và đứa trẻ không có quan hệ cha - con.

Về việc anh N xin ly hôn với vợ khi vợ đang

mang thai là trái quy định của pháp luật. Khoản 3 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con và đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, khi người vợ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì người chồng không được quyền yêu cầu xin ly hôn.

Cũng cần nói rõ thêm là kể cả trong trường hợp người chồng biết rõ đứa con mà người vợ đang mang thai, hoặc đang nuôi dưới 12 tháng tuổi không phải là con của mình thì cũng không có quyền yêu cầu xin ly hôn.

Vì vậy, nếu anh N có gửi đơn đến Tòa án thì Tòa án cũng sẽ không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh.

D. QUYỀN XIN LY HÔN KHÔNG BỊ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI VỢ

Câu hỏi 32: **Chị M đang mang thai đứa con thứ hai. Do mâu thuẫn gia đình, chị muốn ly hôn. Chị M muốn biết khi phụ nữ đang mang thai muốn xin ly hôn thì Tòa án có thụ lý giải quyết ly hôn không?**

Trả lời:

Khoản 3 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Chồng không có quyền yêu

cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi".

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nêu trên thì, khi người vợ đang mang thai, đang thời kỳ nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì không giải quyết cho ly hôn. Kể cả khi người vợ đang mang thai hoặc đang thời kỳ cho con bú (dưới 12 tháng tuổi) mà đưa con đó không phải là con của người chồng thì Tòa án cũng không giải quyết việc ly hôn. Tuy nhiên, điều hạn chế này chỉ áp dụng đối với trường hợp người chồng xin ly hôn; đối với người vợ thì không áp dụng hạn chế đó. Vì vậy, nếu tình trạng hôn nhân của chị M đã trở nên trầm trọng, chị có nguyện vọng xin ly hôn thì chị có quyền làm đơn gửi Tòa án.

Trong đơn chị M cần nói rõ tình trạng hôn nhân, những mâu thuẫn và việc chị đang mang thai, cùng những vấn đề khác có liên quan như tài sản, con chung. Ngoài việc xin ly hôn, chị M có thể yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề mà giữa chị với chồng chị không thỏa thuận được, hoặc công nhận những thỏa thuận của chị với chồng như việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, tài sản riêng, v.v..

Đ. THUẬN TÌNH LY HÔN KHÔNG CẦN HÒA GIẢI

Câu hỏi 33: Pháp luật quy định như thế nào về việc thuận tình ly hôn? Thuận tình ly hôn có nhất thiết phải tiến hành hòa giải

không? Ngoài việc thuận tình ly hôn, những vấn đề khác như con cái, tài sản thì Tòa án sẽ giải quyết ra sao?

Trả lời:

Thuận tình ly hôn là sự tự nguyện của người vợ và người chồng muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân. Pháp luật hôn nhân và gia đình luôn tôn trọng sự tự nguyện của mỗi bên. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, nhiều trường hợp vợ chồng chỉ vì tự ái, bồng bột hoặc bị tác động tiêu cực từ nhiều phía, mà thuận tình ly hôn. Nếu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn mà không tiến hành hòa giải thì sẽ dẫn đến nhiều trường hợp hạnh phúc gia đình bị tan vỡ không đáng có, nếu Tòa án hòa giải thì họ lại có thể đoàn tụ. Vì vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định: Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở (Điều 52); sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự (Điều 54). Vì vậy, nếu vợ chồng thuận tình ly hôn thì bắt buộc Tòa án vẫn phải hòa giải.

Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo

dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Như vậy, nếu hai bên thuận tình ly hôn đồng thời thỏa thuận được với nhau về việc người nuôi con, mức đóng góp phí tổn nuôi con, việc phân chia tài sản của vợ chồng thì, Tòa án sẽ ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn. Quyết định thuận tình ly hôn không được kháng cáo, nhưng Viện kiểm sát có quyền kháng nghị nếu có căn cứ cho thấy quyết định công nhận thuận tình ly hôn là vi phạm các quy định của pháp luật. Quyết định công nhận thuận tình ly hôn không có kháng nghị của Viện kiểm sát, thì quyết định này được chấp hành như một bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp hai bên vợ và chồng chỉ thuận tình ly hôn nhưng không thỏa thuận được với nhau về những vấn đề khác như quyền nuôi con, mức cấp dưỡng, tài sản chung thì Tòa án sẽ giải quyết việc ly hôn.

E. LY HÔN THEO YÊU CẦU CỦA MỘT BÊN

Câu hỏi 34: Vợ chồng chị A có mâu thuẫn và chị đã làm đơn xin ly hôn nhưng chồng chị A không đồng ý, không ký đơn. Chị A

muốn biết nếu chị quyết tâm gửi đơn xin ly hôn có được không?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về việc giải quyết ly hôn theo yêu cầu của một bên, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định:

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

...

3. Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

Như vậy, nếu chị A đã làm đơn xin ly hôn nhưng chồng chị không đồng ý và không ký đơn, thì theo các quy định của pháp luật, việc làm của chồng chị A không ảnh hưởng đến quyền xin ly hôn của chị.

G. NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG KHI LY HÔN

Câu hỏi 35: Pháp luật quy định giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn thực hiện theo nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và tại các điều 60, 61, 62, 63, 64 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 của Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo

lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Các điều 60, 61, 62, 63, 64 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về các nội dung:

Điều 60 quy định về giải quyết quyền, nghĩa

vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn.

Điều 61 quy định về chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình.

Điều 62 quy định chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn.

Điều 63 quy định về quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn.

Điều 64 quy định chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh.

H. CHIA TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG KHI SỐNG CHUNG VỚI GIA ĐÌNH

Câu hỏi 36: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc chia tài sản khi ly hôn trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình và có liên quan đến quyền sử dụng đất như thế nào?

Trả lời:

Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình như sau:

1. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào

công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể Điều 59 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn).

Về việc chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

2. Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể Điều 59 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn).

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

b) Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

c) Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể Điều 59 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn);

d) Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về việc chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh, Điều 64 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh có liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải

thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

I. HÔN NHÂN CHẤM DỨT DO VỢ, CHỒNG CHẾT HOẶC BỊ TÒA ÁN TUYÊN BỐ LÀ ĐÃ CHẾT

Câu hỏi 37: Chồng chị C đã chết được gần một năm. Chị C muốn biết, pháp luật quy định giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân của chị như thế nào?

Trả lời:

Khi một người đã chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết sẽ phát sinh một số vấn đề pháp lý liên quan đến hôn nhân và gia đình. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết. Trong trường hợp Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án (Điều 65).

Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc

những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

- Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Trong trường hợp việc chia di sản thừa kế ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo các quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Trong thực tế cũng có trường hợp một người đã bị Tòa án tuyên là đã chết nhưng trở về thì quan hệ nhân thân và tài sản cũng phải được giải quyết theo các quy định của pháp luật.

Điều 67 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của

Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật (cụ thể khoản 2 Điều 56 quy định trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn). Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

2. Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

a) Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

b) Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

V. QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

A. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

Câu hỏi 38: **Chị Q lấy chồng đã 7 năm và sinh được một trai, một gái. Do mâu thuẫn trầm trọng, anh chị quyết định ly hôn. Chị Q muốn nuôi cả hai con nhưng chồng và mẹ chồng chị tuyên bố chỉ cho chị nuôi đứa con gái còn con trai phải trả cho bên nội. Chị Q muốn biết việc này pháp luật quy định như thế nào?**

Trả lời:

Điều 69 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định nghĩa vụ và quyền của cha mẹ. Theo đó:

- Cha mẹ thương yêu, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội;

- Cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực

hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

- Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự;

- Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Vợ chồng chị Q xảy ra mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến ly hôn. Trong việc giải quyết ly hôn thì vấn đề nuôi con rất quan trọng. Điều này không chỉ xuất phát từ nhu cầu tình cảm, trách nhiệm của cha mẹ mà còn xuất phát từ việc bảo vệ quyền của con cái được nuôi dưỡng, chăm sóc tốt nhất.

Vợ chồng chị Q có thể thỏa thuận với nhau về việc nuôi con chứ không thể ép chị nuôi cháu gái, chồng chị và mẹ chồng nuôi cháu trai. Nhưng nếu việc thỏa thuận đó dẫn đến việc đứa trẻ không được bảo vệ những quyền cơ bản của mình thì cũng không được chấp nhận. Trong trường hợp vợ chồng không thể thỏa thuận được thì Tòa án sẽ phân xử. Lúc này, việc giao con cho ai nuôi hoặc ai nuôi con nào là do phán quyết của Tòa án. Nếu chị Q có nguyện vọng nuôi cả hai con mà đó là nguyện vọng chính đáng và chị có đủ các điều

kiện cần thiết bảo đảm cho việc nuôi hai con đó một cách tốt nhất thì Tòa án cũng sẽ xem xét quyết định. Nếu vợ chồng mỗi người nuôi một đứa thì cũng phải căn cứ vào hoàn cảnh, điều kiện thực tế để giải quyết. Trong việc nuôi con sau này, nếu một bên gặp khó khăn thì bên kia còn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các cháu đến lúc trưởng thành.

B. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CON ĐỐI VỚI CHA MẸ

Câu hỏi 39: Ông N năm nay đã ngoài 70 tuổi, ông có hai con trai, một con gái nhưng ông thường xuyên bị những đứa con này, kể cả con dâu chửi mắng, sỉ nhục, thậm chí họ còn có hành vi đánh đập, hành hạ ông. Theo quy định của pháp luật thì hành vi của những người con của ông N bị xử lý như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 70 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Khoản 2 Điều 71 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ

mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Vậy, hành động của những người con của ông N rõ ràng đã bất chấp luân thường, đạo lý, bất chấp pháp luật. Nếu ở mức độ vừa phải và chỉ trong phạm vi bị lên án về đạo đức thì chưa cần đến sự can thiệp của pháp luật; nhưng nếu những hành vi đó vượt quá phạm vi cho phép thì cần phải có những hình thức và biện pháp xử lý nghiêm minh.

Hành động của những người con của ông N cho thấy, họ đã phạm vào tội *ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con cháu, người có công nuôi dưỡng mình* được quy định tại Điều 151 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009. Hành vi phạm tội được thể hiện ở hành vi ngược đãi nghiêm trọng hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ, chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình về ăn, ở, mặc và các sinh hoạt hàng ngày khác. Ngược đãi thường thể hiện ở việc đối xử tồi tệ như thường xuyên mắng chửi, xỉ vả, để đói rách, để ở nơi cực khổ mặc dù có điều kiện tốt hơn; gây đau đớn về thể xác lẫn tinh thần. Sự đối xử ngược đãi phải ở mức độ nghiêm trọng, thường xuyên, kéo dài và gây sự căm phẫn trong xã hội.

Hành vi của những người con của ông N nếu chưa đến mức phải bị truy tố trước pháp luật thì

cũng sẽ phải bị xử lý về hành chính. Nếu đã bị xử lý về hành chính mà vẫn còn vi phạm thì sẽ bị xử lý về hình sự.

C. VIỆC CHA MẸ ĐẠI DIỆN CHO CON

Câu hỏi 40: Khi con có những việc liên quan đến giao dịch tài sản hay phải bồi thường do nghịch phá làm hư hại tài sản của người khác thì cha mẹ có phải chịu trách nhiệm không? Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định về vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cha mẹ có trách nhiệm đại diện cho con trong một số trường hợp cụ thể như sau:

1. Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

2. Cha hoặc mẹ có quyền tự mình thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

3. Đối với giao dịch liên quan đến tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản đưa vào kinh doanh của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự thỏa thuận của cha mẹ.

4. Cha, mẹ phải chịu trách nhiệm liên đới về việc thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản của con được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 73 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và theo quy định của pháp luật dân sự.

Về bồi thường thiệt hại do con gây ra, Điều 74 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định của Bộ luật dân sự.

D. QUẢN LÝ TÀI SẢN RIÊNG CỦA CON

Câu hỏi 41: Pháp luật quy định như thế nào về quyền có tài sản riêng của con cùng việc quản lý, định đoạt tài sản riêng đó?

Trả lời:

Điều 75 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền có tài sản riêng của con như sau:

- Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và

thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con.

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên sống chung với cha mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nếu có thu nhập.

- Con đã thành niên có nghĩa vụ đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 70 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể khoản 4 Điều 70 quy định con đã thành niên khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình).

Về quản lý tài sản riêng của con, Điều 76 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý;

- Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hay người khác quản lý được giao lại cho con khi con đủ từ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác.

- Cha mẹ không quản lý tài sản của con trong trường hợp con đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

- Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 77 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì việc định đoạt tài sản riêng của con do người giám hộ thực hiện.

**Đ. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CON DÂU,
CON RẺ, CHA MẸ VỢ, CHA MẸ CHỒNG,
CHA DƯỠNG, MẸ KẾ, CON RIÊNG CỦA VỢ
HOẶC CỦA CHỒNG**

Câu hỏi 42: Trách nhiệm, nghĩa vụ của con dâu, con rể cũng như của cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, cha dưỡng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc của chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Về quyền, nghĩa vụ của con dâu, con rể, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, cha dưỡng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình, Điều 80 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định rõ: Trong trường hợp con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ thì giữa các bên có các quyền, nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau theo các quy định tại các điều 69, 70, 71 và 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể là, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng có các nghĩa vụ và quyền như cha mẹ đẻ (yêu thương, tôn trọng, trông nom, chăm sóc, giám hộ hoặc đại diện theo pháp luật; không được phân biệt đối xử; không lạm dụng sức lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội...). Con dâu, con rể có quyền được cha mẹ yêu thương, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và

tài sản theo quy định của pháp luật; có bổn phận kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ; có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp; có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình, v.v..

Điều 79 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cha đẻ, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng sống chung với mình theo quy định tại các Điều 69, 71 và 72 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là các quy định về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ), nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng và nghĩa vụ và quyền giáo dục con.

Con riêng có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, phụng dưỡng cha đẻ, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là các quy định về quyền và nghĩa vụ của con) và nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng.

E. TRÔNG NOM, CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC CON SAU KHI LY HÔN

Câu hỏi 43: Pháp luật quy định việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con sau khi ly hôn như thế nào?

Trả lời:

Cha mẹ dù có ly hôn nhưng trách nhiệm với

con cái vẫn phải bảo đảm. Về vấn đề này, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định:

- Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

- Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

- Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

Ngoài ra Luật hôn nhân và gia đình còn quy định: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc

thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó (Điều 82).

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con (Điều 83).

G. HẠN CHẾ QUYỀN CỦA CHA MẸ ĐỐI VỚI CON CHƯA THÀNH NIÊN

Câu hỏi 44: Cha mẹ có được toàn quyền trong việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con không?

Trả lời:

Quan niệm cha mẹ thì có toàn quyền đối với con cái; việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thế nào đều do cha mẹ quyết định, không ai được can thiệp là quan niệm hoàn toàn sai.

Luật hôn nhân và gia đình quy định nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con là nghĩa vụ và quyền của cha mẹ (theo các điều 69, 72), nhưng

không có nghĩa đó là một quyền tuyệt đối. Theo Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trong một số trường hợp quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên có thể bị hạn chế. Cụ thể:

- Cha, mẹ bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

- Phá tán tài sản của con;

- Có lối sống đồi trụy;

- Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 86 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ 01 năm đến 05 năm. Tòa án có thể xem xét rút ngắn thời hạn này.

H. THAY ĐỔI NGƯỜI TRỰC TIẾP NUÔI CON

Câu hỏi 45: Sau khi ly hôn, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con có thể thực hiện được không? Pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

Trả lời:

Khi ly hôn, vợ chồng có thỏa thuận hoặc Tòa án

giải quyết cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Tuy nhiên, thực tế có những người sau đó không đủ điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì việc thay đổi việc trực tiếp nuôi con vẫn được đặt ra.

Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con được giải quyết khi có một trong các căn cứ sau:

a) Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con;

b) Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên.

4. Trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật dân sự.

5. Trong trường hợp có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, nuôi

đưỡng, chăm sóc, giáo dục con) thì trên cơ sở lợi ích của con, cá nhân, cơ quan, tổ chức sau có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con:

- a) Người thân thích;
- b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- d) Hội Liên hiệp Phụ nữ.

I. QUYỀN ĐƯỢC THĂM CON SAU KHI LY HÔN

Câu hỏi 46: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn có quyền thăm nom con không?

Trả lời:

Việc trông nom, nuôi dưỡng con là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, không phụ thuộc vào hôn nhân của cha mẹ còn tồn tại hay không. Khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Song, nếu cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

K. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA CHA NUÔI, MẸ NUÔI VÀ CON NUÔI

Câu hỏi 47: Vợ chồng ông X không có con nên có nguyện vọng nuôi con nuôi. Ông bà muốn biết giữa con nuôi, cha nuôi, mẹ nuôi được pháp luật quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ?

Trả lời:

Đối với những cặp vợ chồng mà vì một lý do nào đó không có con đẻ thì, việc nuôi con nuôi để chăm sóc, giáo dục, yêu thương để có hạnh phúc đời thường, có niềm hy vọng nương tựa khi tuổi già là nguyện vọng chính đáng. Pháp luật nhà nước ta đã có những quy định rất cụ thể về việc nhận nuôi con nuôi. Theo đó, việc nuôi con nuôi phải bảo đảm tốt nhất cho quyền lợi của người được nhận nuôi phát triển tốt về thể chất, được chăm sóc, giáo dục để trở thành công dân có ích, đồng thời cũng bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng của người nuôi con nuôi.

Theo quy định tại Điều 4 của Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì giải quyết việc nuôi con nuôi phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

Khi giải quyết nuôi con nuôi cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc.

Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và

người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam, nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội.

Chỉ cho làm con nuôi người ở nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước.

Điều 8 Luật nuôi con nuôi năm 2010 quy định về người được nhận làm con nuôi như sau:

- Trẻ em dưới 16 tuổi.

- Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

 - + Được cha dưỡng, mẹ kế nhận làm con nuôi;

 - + Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

- Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

- Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn làm con nuôi.

Theo Điều 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi có các quyền, nghĩa vụ như sau:

1. Cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi có quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi được xác lập theo quy định của Luật nuôi con nuôi. Trong trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án thì quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Quyền, nghĩa vụ của cha đẻ, mẹ đẻ và con đã làm con nuôi của người khác được thực hiện theo quy định của Luật nuôi con nuôi.

3. Quyền, nghĩa vụ giữa cha đẻ, mẹ đẻ và con đẻ được khôi phục kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi chấm dứt. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ không còn hoặc không có đủ điều kiện để nuôi con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Tòa án giải quyết việc chấm dứt nuôi con nuôi và chỉ định người giám hộ cho con theo quy định của Bộ luật dân sự.

L. HẬU QUẢ PHÁP LÝ KHI CHẤM DỨT VIỆC NUÔI CON NUÔI

Câu hỏi 48: Trước đây vợ chồng bà O nhận nuôi một người con nuôi. Việc nhận nuôi con nuôi đã làm đầy đủ thủ tục pháp lý theo quy định. Nhưng hiện nay vì nhiều lý do nên vợ chồng bà O muốn chấm dứt việc nuôi con nuôi này. Tuy nhiên, hai vợ chồng bà muốn biết là theo quy định của pháp luật thì khi chấm dứt việc nuôi con nuôi này hậu quả pháp lý sẽ như thế nào?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 78 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp chấm dứt việc

nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án thì quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, theo các khoản 2, 4, 5 Điều 27 Luật nuôi con nuôi năm 2010 thì hệ quả của việc chấm dứt nuôi con nuôi là:

- Nếu con nuôi là người chưa thành niên hoặc người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động thì Tòa án quyết định giao cho cha mẹ đẻ hoặc tổ chức, cá nhân khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích tốt nhất của người đó.

- Nếu con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công lao đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nuôi được hưởng phần tài sản tương xứng với công lao đóng góp theo thỏa thuận với mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi.

Những quy định trên là chung cho các trường hợp. Vợ chồng bà O có thể căn cứ vào trường hợp cụ thể của mình để đối chiếu với các quy định của pháp luật mà vận dụng cho phù hợp.

Trong thực tế, việc thường vướng mắc nhất khi chấm dứt việc nuôi con nuôi là vấn đề tài sản mà người con đó đã đóng góp vào khối tài sản chung; thứ đến là việc lấy lại tên, họ cũ. Kinh nghiệm

giải quyết tốt nhất bảo đảm cả lý và tình, giữ được quan hệ tốt đẹp lâu dài là đạt được sự thỏa thuận, tự nguyện của cả hai bên và phía cha mẹ nuôi thường có sự nhượng bộ tích cực do có sự chủ động về tình cảm, có vốn sống và có tài sản.

M. XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

Câu hỏi 49: Từ nhỏ anh B đã được ba má chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ. Lớn lên anh B được một số người trong làng nói rằng anh không phải là con đẻ của ba má anh mà anh là con đẻ của bà N làng bên. Anh đem chuyện này hỏi ba má nhưng chỉ có ba anh xác nhận điều đó, còn má anh khẳng định anh là con đẻ của bà. Anh hỏi bà N thì bà N cũng kiên quyết phủ nhận. Anh rất băn khoăn muốn biết pháp luật quy định như thế nào về vấn đề nhận, không nhận cha mẹ, con?

Trả lời:

Việc truy nhận cha, nhận mẹ là quyền của công dân được pháp luật bảo hộ. Do vậy, yêu cầu nhận mẹ của anh là chính đáng và phù hợp với các quy định của pháp luật. Điều 43 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định quyền nhận, không nhận cha, mẹ, con như sau:

- Người không được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà

nước có thẩm quyền xác định mình là cha, mẹ hoặc là con của người đó;

- Người được nhận là cha, mẹ hoặc là con của người khác có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mình không phải là cha, mẹ hoặc là con của người đó.

Điều 90, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định: Con có quyền nhận cha, mẹ của mình kể cả trong trường hợp cha, mẹ đã chết. Con đã thành niên nhận cha, không cần phải có sự đồng ý của mẹ; nhận mẹ, không cần có sự đồng ý của cha.

Như vậy, nếu anh có nghi ngờ, hoặc có căn cứ để cho rằng mình không phải là con của người mẹ hiện nay mà là con của người đàn bà khác thì anh hoàn toàn có quyền yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (cơ quan tư pháp, Tòa án...) giải quyết theo quy định của pháp luật.

Để làm rõ được điều này, trước hết những người "trong cuộc" là ba của anh và người đang có nghi vấn là mẹ đẻ đích thực của anh phải có những lời cam đoan xác thực; bên cạnh đó anh hoặc cơ quan có thẩm quyền phải xác minh qua những người biết việc hoặc các cơ quan liên quan đến vấn đề này như người đỡ đẻ, bệnh xá, người hàng xóm, những người làm công tác tư pháp ở xã... Chính sự xác nhận của những người này có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ sự thật; nếu những điều đó không đủ căn cứ chứng minh thì giải pháp cuối cùng là phải tiến hành xét nghiệm

gen (ADN). Chỉ có đủ căn cứ khoa học và thực tiễn thì cơ quan có thẩm quyền mới có được phán quyết chính xác.

N. XÁC ĐỊNH CHA, MẸ TRONG TRƯỜNG HỢP SINH CON BẰNG KỸ THUẬT HỖ TRỢ SINH SẢN

Câu hỏi 50: Việc xác định cha, mẹ trong những trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời:

Hiện nay, do sự tiến bộ của khoa học nên việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản (thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai hộ...) được nhiều người thực hiện. Tuy nhiên, việc sinh con bằng biện pháp này phát sinh nhiều vấn đề về mặt y học, sức khỏe cũng như pháp lý, trong đó có việc xác định cha, mẹ.

Để xác định cha, mẹ trong trường hợp này, Điều 93 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Trong trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định cha, mẹ được áp dụng theo quy định tại Điều 88 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể Điều 88 quy định con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con

chung của vợ chồng. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định).

- Trong trường hợp người phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì người phụ nữ đó là mẹ của con được sinh ra.

- Việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ và con giữa người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi với người con được sinh ra.

Việc xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, được áp dụng theo quy định tại Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể Điều 94 quy định con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra).

O. ĐIỀU KIỆN MANG THAI HỘ VÌ MỤC ĐÍCH NHÂN ĐẠO

Câu hỏi 51: Điều kiện để được mang thai hộ được pháp luật quy định vì mục đích nhân đạo như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 95 Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014 quy định điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản.

2. Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

b) Vợ chồng đang không có con chung;

c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

3. Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ;

b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng;

đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

4. Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

Để hướng dẫn thực hiện những nội dung trên, các Điều 13, Điều 14 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định cụ thể như sau:

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo:

1. Điều kiện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo:

a) Có ít nhất 01 (một) năm kinh nghiệm thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và tổng số chu kỳ thụ tinh trong ống nghiệm trong năm tối thiểu là 300 ca;

b) Chưa vi phạm pháp luật trong lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh liên quan đến thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm;

c) Đáp ứng nhu cầu và bảo đảm thuận lợi cho người dân.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện thực hiện ngay kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo:

a) Bệnh viện Phụ sản trung ương;

b) Bệnh viện Đa khoa trung ương Huế;

c) Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Sau 01 (một) năm triển khai thực hiện Nghị định số 10/2015/NĐ-CP, căn cứ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP giao Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định bổ sung cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế công nhận được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm được phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo ngoài 03 Bệnh

viện quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP.

Hồ sơ đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo:

1. Cặp vợ chồng vô sinh gửi hồ sơ đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép thực hiện kỹ thuật này, gồm:

a) Đơn đề nghị được thực hiện kỹ thuật mang thai hộ theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 10/2015/NĐ-CP;

b) Bản cam kết tự nguyện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 10/2015/NĐ-CP;

c) Bản cam đoan của người đồng ý mang thai hộ là chưa mang thai hộ lần nào;

d) Bản xác nhận tình trạng chưa có con chung của vợ chồng do ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của vợ chồng nhờ mang thai hộ xác nhận;

đ) Bản xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm về việc người vợ có bệnh lý, nếu mang thai sẽ có nhiều nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người mẹ, thai nhi và người mẹ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

e) Bản xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm đối với người mang thai hộ về khả năng

mang thai, đáp ứng quy định đối với người nhận phôi theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP và đã từng sinh con;

g) Bản xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người mang thai hộ, người nhờ mang thai hộ tự mình chứng minh về mối quan hệ thân thích cùng hàng trên cơ sở các giấy tờ hộ tịch có liên quan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các giấy tờ này;

h) Bản xác nhận của chồng người mang thai hộ (trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng) về việc đồng ý cho mang thai hộ;

i) Bản xác nhận nội dung tư vấn về y tế của bác sĩ sản khoa;

k) Bản xác nhận nội dung tư vấn về tâm lý của người có trình độ đại học chuyên khoa tâm lý trở lên;

l) Bản xác nhận nội dung tư vấn về pháp luật của luật sư hoặc luật gia hoặc người trợ giúp pháp lý;

m) Bản thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo giữa vợ chồng nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ theo quy định tại Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 10/2015/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP, cơ sở được cho phép thực hiện kỹ thuật mang thai hộ phải có kế hoạch điều trị để thực hiện kỹ thuật mang thai hộ. Trường

hợp không thể thực hiện được kỹ thuật này thì phải trả lời bằng văn bản, đồng thời nêu rõ lý do.

**P. NHỮNG NỘI DUNG CẦN PHẢI TƯ VẤN
TRONG TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN
KỸ THUẬT MANG THAI HỘ**

Câu hỏi 52: Vợ chồng anh T muốn thực hiện sinh con bằng kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Anh chị được biết, để thực hiện biện pháp này một trong những yêu cầu bắt buộc là người nhờ và được nhờ mang thai hộ phải được tư vấn. Vậy, theo quy định của pháp luật thì vợ chồng anh cần được tư vấn về những vấn đề gì?

Trả lời:

Để việc thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được đúng đắn, hiệu quả và tránh xảy ra những phức tạp, ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tình cảm cũng như những hậu quả pháp lý khác của người nhờ cũng như người nhận mang thai hộ, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị định số 10/2015/NĐ-CP đã quy định chi tiết việc yêu cầu bắt buộc phải được tư vấn đối với người nhờ, người nhận mang thai hộ về y tế, pháp lý và tâm lý, cụ thể như sau:

Nội dung tư vấn về y tế (Điều 15 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP):

1. Cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ cần được tư vấn những nội dung sau đây:

a) Các phương án khác ngoài việc mang thai hộ hoặc xin con nuôi;

b) Quá trình thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ;

c) Các khó khăn khi thực hiện mang thai hộ;

d) Tỷ lệ thành công của kỹ thuật có thể rất thấp nếu dự trữ buồng trứng của người vợ thấp hoặc người vợ trên 35 tuổi;

đ) Chi phí điều trị cao;

e) Khả năng đa thai;

g) Khả năng em bé bị dị tật và có thể phải bỏ thai;

h) Các nội dung khác có liên quan.

2. Người mang thai hộ cần được tư vấn những nội dung sau đây:

a) Các nguy cơ, tai biến có thể xảy ra khi mang thai như sảy thai, thai ngoài tử cung, băng huyết sau sinh và các tai biến khác;

b) Khả năng phải mổ lấy thai;

c) Khả năng đa thai;

d) Khả năng em bé bị dị tật và phải bỏ thai;

đ) Các nội dung khác có liên quan.

Nội dung tư vấn về pháp lý (Điều 16 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP):

1. Xác định cha mẹ con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2. Quyền, nghĩa vụ của người mang thai hộ vì

mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 97 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo theo quy định tại Điều 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

4. Các nội dung khác có liên quan.

Nội dung tư vấn về tâm lý (Điều 17 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP):

1. Cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ cần được tư vấn những nội dung sau đây:

a) Các vấn đề về tâm lý trước mắt và lâu dài của việc nhờ mang thai hộ, người thân và bản thân đứa trẻ sau này;

b) Người mang thai hộ có thể có ý định muốn giữ đứa bé sau sinh;

c) Hành vi, thói quen của người mang thai hộ có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của đứa trẻ;

d) Tâm lý, tình cảm khi nhờ người mang thai và sinh con;

đ) Thất bại và tổn kém với các đợt điều trị mang thai hộ có thể gây tâm lý căng thẳng, mệt mỏi;

e) Các nội dung khác có liên quan.

2. Người mang thai hộ cần được tư vấn những nội dung sau đây:

a) Tâm lý, tình cảm của người trong gia đình, bạn bè trong thời gian mang thai hộ;

b) Tâm lý trách nhiệm đối với cặp vợ chồng nhờ mang thai hộ nếu để sảy thai;

c) Tác động tâm lý đối với con ruột của mình;

d) Cảm giác mất mát, mặc cảm sau khi trao lại con cho cặp vợ chồng nhờ mang thai;

đ) Chỉ thực hiện mang thai hộ khi động lực chính là mong muốn giúp đỡ cho cặp vợ chồng nhờ mang thai, không vì mục đích lợi nhuận;

e) Các nội dung khác có liên quan.

Q. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN MANG THAI HỘ VÀ BÊN NHỜ MANG THAI HỘ VÌ MỤC ĐÍCH NHÂN ĐẠO

Câu hỏi 53: Quyền và nghĩa vụ của bên nhận cũng như quyền và nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời:

Để bảo đảm các yêu cầu chặt chẽ về pháp lý trong việc thực hiện sinh con bằng biện pháp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có những quy định cụ thể về quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ cũng như bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

Cụ thể, Điều 97 quy định quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

1. Người mang thai hộ, chồng của người mang thai hộ có quyền, nghĩa vụ như cha mẹ trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản và chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên

nhờ mang thai hộ; phải giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ.

2. Người mang thai hộ phải tuân thủ quy định về thăm khám, các quy trình sàng lọc để phát hiện, điều trị các bất thường, dị tật của bào thai theo quy định của Bộ Y tế.

3. Người mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ. Trong trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày. Việc sinh con do mang thai hộ không tính vào số con theo chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

4. Bên mang thai hộ có quyền yêu cầu bên nhờ mang thai hộ thực hiện việc hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Trong trường hợp vì lý do tính mạng, sức khỏe của mình hoặc sự phát triển của thai nhi, người mang thai hộ có quyền quyết định về số lượng bào thai, việc tiếp tục hay không tiếp tục mang thai phù hợp với quy định của pháp luật về chăm sóc sức khỏe sinh sản và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

5. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con thì bên mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con.

Và Điều 98 quy định về quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ như sau:

1. Bên nhờ mang thai hộ có nghĩa vụ chi trả các chi phí thực tế để bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định của Bộ Y tế.

2. Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo đối với con phát sinh kể từ thời điểm con được sinh ra. Người mẹ nhờ mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội từ thời điểm nhận con cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi.

3. Bên nhờ mang thai hộ không được từ chối nhận con. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chậm nhận con hoặc vi phạm nghĩa vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan; nếu gây thiệt hại cho bên mang thai hộ thì phải bồi thường. Trong trường hợp bên nhờ mang thai hộ chết thì con được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của bên nhờ mang thai hộ.

4. Giữa con sinh ra từ việc mang thai hộ với các thành viên khác của gia đình bên nhờ mang thai hộ có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan.

5. Trong trường hợp bên mang thai hộ từ chối

giao con thì bên nhờ mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên mang thai hộ giao con.

**R. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LIÊN QUAN
ĐẾN VIỆC SINH CON BẰNG KỸ THUẬT
HỖ TRỢ SINH SẢN, MANG THAI HỘ
VÌ MỤC ĐÍCH NHÂN ĐẠO**

Câu hỏi 54: Việc mang thai hộ và nhờ mang thai hộ sẽ nảy sinh những vấn đề phức tạp như phải thỏa thuận về mang thai hộ cũng như giải quyết tranh chấp liên quan đến mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định về việc này như thế nào?

Trả lời:

Việc sinh con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là vấn đề mới trong quan hệ hôn nhân và gia đình, vì vậy, sẽ không tránh khỏi có những vướng mắc, phức tạp. Để tạo cơ sở, hành lang pháp lý cho vấn đề này, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã có những quy định cụ thể. Trước hết, việc mang thai hộ phải có những thỏa thuận theo quy định của pháp luật. Cụ thể Điều 96 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Thỏa thuận về mang thai hộ vì mục đích nhân đạo giữa bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ phải có các nội dung cơ bản như sau:

- Thông tin đầy đủ về bên nhờ mang thai hộ và bên mang thai hộ theo các điều kiện có liên quan quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Cam kết thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 97 và Điều 98 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Việc giải quyết hậu quả trong trường hợp có tai biến sản khoa; hỗ trợ để bảo đảm sức khỏe sinh sản cho người mang thai hộ trong thời gian mang thai và sinh con, việc nhận con của bên nhờ mang thai hộ, quyền và nghĩa vụ của hai bên đối với con trong trường hợp con chưa được giao cho bên nhờ mang thai hộ và các quyền, nghĩa vụ khác có liên quan;

- Trách nhiệm dân sự trong trường hợp một hoặc cả hai bên vi phạm cam kết theo thỏa thuận.

2. Thỏa thuận về việc mang thai hộ phải được lập thành văn bản có công chứng. Trong trường hợp vợ chồng bên nhờ mang thai hộ ủy quyền cho nhau hoặc vợ chồng bên mang thai hộ ủy quyền cho nhau về việc thỏa thuận thì việc ủy quyền phải lập thành văn bản có công chứng. Việc ủy quyền cho người thứ ba không có giá trị pháp lý.

Trong trường hợp thỏa thuận về mang thai hộ giữa bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ được lập cùng với thỏa thuận giữa họ với cơ sở y tế thực hiện việc sinh sản bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì thỏa thuận này phải có xác nhận của người có thẩm quyền của cơ sở y tế này.

Theo Điều 99 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về giải quyết tranh chấp liên quan đến việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo như sau:

Nếu xảy ra tranh chấp thì Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ.

Trong trường hợp chưa giao đứa trẻ mà cả hai vợ chồng bên nhờ mang thai hộ chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì bên mang thai hộ có quyền nhận nuôi đứa trẻ; nếu bên mang thai hộ không nhận nuôi đứa trẻ thì việc giám hộ và cấp dưỡng đối với đứa trẻ được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và Bộ luật dân sự.

Điều 100 Luật hôn nhân và gia đình năm 2010 quy định:

Các bên trong quan hệ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vi phạm điều kiện, quyền, nghĩa vụ được quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo trách nhiệm dân sự, hành chính, hình sự.

S. NGƯỜI CÓ QUYỀN YÊU CẦU XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

Câu hỏi 55: Pháp luật quy định như thế nào về người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con?

Trả lời:

Điều 102 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

quy định người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con như sau:

- Cha, mẹ, con đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký hộ tịch xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là trong trường hợp không có tranh chấp).

- Cha, mẹ, con theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể Điều 92 quy định: Trong trường hợp có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết). Quyết định của Tòa án về xác định cha, mẹ, con phải được gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự).

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa

thành niên, con đã thành niên mất năng lực dân sự; xác định con cho cha, mẹ chưa thành niên hoặc mất năng lực dân sự trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết và trường hợp quy định tại Điều 92 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014:

- + Cha, mẹ, con người giám hộ;
- + Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- + Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- + Hội Liên hiệp Phụ nữ.

VI. QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA GIA ĐÌNH

Câu hỏi 56: Trong cuộc sống hằng ngày, những người trong gia đình, dòng họ luôn có sự quan tâm đến nhau xuất phát từ tình cảm. Vậy, ngoài tình cảm tự nhiên, pháp luật có quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình không?

Trả lời:

Trong cuộc sống, những người trong gia đình luôn có tình cảm, trách nhiệm với nhau. Điều này không chỉ xuất phát từ tình cảm tự nhiên mà còn là quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 103 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình như sau:

1. Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình quy định tại Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được pháp luật bảo vệ.

2. Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình.

3. Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

Về quyền, nghĩa vụ của các thành viên cụ thể trong gia đình, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Quyền, nghĩa vụ của ông bà nội, ông bà ngoại và cháu (Điều 104):

+ Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 105 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (cụ thể là anh, chị, em) thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

+ Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp

ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

- Quyền, nghĩa vụ của anh, chị, em (Điều 105): Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

- Quyền, nghĩa vụ của cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột (Điều 106): Cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp người cần được nuôi dưỡng không còn cha, mẹ, con và những người được quy định tại Điều 104 (cụ thể là ông bà nội, ông bà ngoại và cháu) và Điều 105 (cụ thể là anh, chị, em) của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 hoặc còn nhưng những người này không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng.

VII. CẤP DƯỠNG

A. NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG CỦA NHỮNG NGƯỜI THÂN THÍCH TRONG GIA ĐÌNH

Câu hỏi 57: Trong đời sống xã hội có những trường hợp trong gia đình thiếu trách nhiệm với nhau, nhất là việc không chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho những thành viên trong gia đình khi gặp khó khăn, hoạn nạn. Vậy, pháp luật quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng như thế nào?

Trả lời:

Điều 107 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng như sau:

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác.

2. Trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng trốn tránh nghĩa vụ thì theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau: Người được cấp dưỡng, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội Liên hiệp Phụ nữ yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Tòa án buộc người đó phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ngoài ra, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định:

- Trong trường hợp một người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhiều người thì người cấp dưỡng và những người được cấp dưỡng thỏa thuận với nhau về phương thức và mức cấp dưỡng phù hợp với

thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của những người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (Điều 108).

- Trong trường hợp nhiều người cùng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người hoặc cho nhiều người thì những người này thỏa thuận với nhau về phương thức và mức đóng góp phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của mỗi người và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết (Điều 109).

B. HẬU QUẢ CỦA VIỆC TRỐN TRÁNH NGHĨA VỤ NUÔI CON

Câu hỏi 58: Chị Y và anh T ly hôn đã 3 năm. Tòa án xử cho chị Y nuôi con và anh T có trách nhiệm cấp dưỡng cho con đến tuổi trưởng thành. Song anh T không đóng góp gì vào việc nuôi dưỡng con, trong khi cuộc sống của anh T khá đầy đủ. Đã nhiều lần chị Y yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ nhưng anh T đều lẩn tránh. Hành động của anh T có vi phạm pháp luật và phải bị xử lý không?

Trả lời:

Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được không thể chung sống với nhau thì có thể ly hôn, nhưng với con cái thì người cha, người mẹ nào cũng phải có tình thương yêu và trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục. Điều đó không chỉ là đạo đức mà còn là quy định của pháp luật. Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

Chị Y và anh T đã ly hôn, nghĩa vụ đóng góp phí tổn nuôi con của anh T đã được Tòa án xác định. Vậy, nếu anh T không tự nguyện đóng góp, chị Y có thể yêu cầu Tòa án, cơ quan thi hành án buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp anh T cố tình không thực hiện thì sẽ bị xử phạt hành chính.

Việc anh T trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu gây hậu quả nghiêm trọng thì anh T đã phạm *tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng được quy định tại Điều 152 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009*. Theo quy định của điều luật này thì, người nào có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng thực tế để thực hiện việc cấp dưỡng đối với người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật mà cố ý từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng gây hậu

quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm.

Có thể hiểu việc gây hậu quả nghiêm trọng do hành vi trốn tránh hoặc từ chối nghĩa vụ cấp dưỡng là làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, bị mắc bệnh hiểm nghèo, suy kiệt về sức khỏe, đi ăn xin, sống lang thang, v.v..

Với trường hợp của chị Y hiện nay, chị có thể yêu cầu các cơ quan bảo vệ pháp luật can thiệp để bảo đảm quyền lợi của mình, của cháu bé, buộc anh T phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng hoặc sẽ phải bị pháp luật xử lý theo quy định của pháp luật.

C. YÊU CẦU TĂNG MỨC CẤP DƯỠNG NUÔI CON SAU KHI ĐÃ LY HÔN

Câu hỏi 59: Chị M và anh N đã thỏa thuận tiền cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Nhưng hiện tại do sức khỏe của chị M bị giảm sút, thu nhập thấp, trong khi đó thu nhập của anh N tăng đáng kể do có cơ sở dịch vụ tại nhà. Chị M muốn biết pháp luật có quy định về việc yêu cầu phía anh N tăng mức đóng góp nuôi con không? Nếu có thì thủ tục giải quyết việc này như thế nào?

Trả lời:

Khi vợ chồng ly hôn có thỏa thuận về mức đóng

góp nuôi con thì không phải mức cấp dưỡng ấy được thực hiện không thay đổi cho đến khi đứa con trưởng thành. Thực ra pháp luật không quy định như vậy.

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (khoản 24 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Như vậy, việc anh N cấp dưỡng cho con chưa thành niên là nghĩa vụ đã được pháp luật quy định. Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định mức cấp dưỡng như sau:

- Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về phương thức cấp dưỡng như sau: Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hằng tháng, hằng quý, nửa năm, hằng năm hoặc một lần. Các bên có thể thỏa thuận thay đổi phương thức cấp dưỡng, tạm ngừng cấp dưỡng trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào trình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đời sống của chị M hiện gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến việc nuôi dạy con, trong khi anh N làm ăn phát đạt, kinh tế khá giả, theo quy định của pháp luật, chị M hoàn toàn có quyền yêu cầu anh N thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con. Trước hết chị M cần trao đổi, thỏa thuận với anh N về mức cấp dưỡng, thời điểm thực hiện việc tăng mức đóng góp phí tổn nuôi con. Chỉ khi nào anh N và chị M không thể thỏa thuận được thì chị M mới yêu cầu Tòa án giải quyết. Trên cơ sở điều tra về khả năng, điều kiện thực tế của mỗi bên, Tòa án sẽ có những phán quyết phù hợp.

D. NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG CỦA CON ĐỐI VỚI CHA, MẸ

Câu hỏi 60: Việc các con đùn đẩy nhau việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ khi già cả, ốm yếu có là vi phạm pháp luật không?

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc này như thế nào?

Trả lời:

Chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ khi già yếu là đạo hiếu của người con. Khi đã là đạo hiếu thì dù khó khăn, vất vả đến mấy, người có hiếu cũng tận tâm, không từ nan, dùn đẩy. Không chỉ là chuyện đạo đức, tình cảm mà việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ còn là quyền và nghĩa vụ của con được pháp luật quy định rõ ràng.

Điều 111 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, tất cả các con đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Mỗi con tùy khả năng của mình để đóng góp nuôi dưỡng cha mẹ. Các con có nghĩa vụ ngang nhau trong chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ không có nghĩa là các con phải đóng góp phí tổn bằng nhau để nuôi dưỡng cha mẹ hoặc cứ phải thay phiên nhau chăm sóc cha mẹ trong từng giai đoạn, từng thời gian bằng nhau.

Nói về nghĩa vụ ngang nhau cũng cần phải hiểu rằng, các con có quyền như nhau trong việc bàn bạc để có biện pháp chăm sóc cha mẹ tốt nhất. Các con phải thống nhất với nhau để có

người chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc, sống với cha mẹ; còn những người khác có nghĩa vụ thăm nom, đóng góp phí tổn nuôi dưỡng cha mẹ.

Thực tế vẫn có những gia đình xảy ra tình trạng con cái có thái độ thờ ơ, bỏ mặc, thậm chí, không muốn thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ theo quy định của pháp luật, khi cha mẹ ốm đau, già cả. Những hành vi đó luôn bị dư luận xã hội lên án, phản đối và đó cũng là những hành vi vi phạm pháp luật. Khi có yêu cầu, Tòa án có thể quyết định các biện pháp buộc con cái phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Đ. NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA ÔNG BÀ NỘI, ÔNG BÀ NGOẠI VÀ CHÁU

Câu hỏi 61: Bố cháu E mất sớm, mẹ cháu ốm đau thường xuyên. Cháu E bị tật nguyền từ nhỏ cũng là một gánh nặng cho mẹ cháu. Hiện cháu E chỉ còn người thân duy nhất là ông bà ngoại. Vậy, pháp luật có quy định việc ông bà ngoại phải nuôi dưỡng cháu E không?

Trả lời:

Pháp luật nước ta luôn khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các thành viên, các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Khoản 1 Điều 113 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo quy định tại Điều 112 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 112 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 còn quy định: Trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để cấp dưỡng cho con thì anh, chị đã thành niên không sống chung với em có nghĩa vụ cấp dưỡng cho em chưa thành niên không có tài sản để tự nuôi mình hoặc em đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; em đã thành niên không sống chung với anh, chị có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh, chị không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, trong trường hợp của cháu E thì ông bà ngoại hoàn toàn có quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu theo quy định của pháp luật.

VIII. QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

A. THỦ TỤC KẾT HÔN VỚI NGƯỜI KHÔNG MANG QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Câu hỏi 62: Pháp luật quy định như thế nào về điều kiện và hồ sơ đăng ký kết hôn giữa người Việt Nam và người nước ngoài?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 126 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn.

Điều 20 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định:

1. Hồ sơ đăng ký kết hôn được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau đây:

a) Tờ khai đăng ký kết hôn của mỗi bên theo mẫu quy định;

b) Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân hoặc tờ khai đăng ký kết hôn có xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam được cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ; giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó là người không có vợ hoặc không có chồng. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy xác nhận tuyên thệ của người đó hiện tại không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó;

c) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

d) Đối với công dân Việt Nam đã ly hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, người nước ngoài đã ly hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thì phải nộp giấy xác nhận ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã được giải quyết ở nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

đ) Bản sao sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú (đối với công dân Việt Nam cư trú ở trong nước), Thẻ thường trú hoặc Thẻ tạm trú hoặc Chứng nhận tạm trú (đối với người nước ngoài thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam kết hôn với nhau).

2. Ngoài giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, tùy từng trường hợp, bên nam, bên nữ phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây:

a) Đối với công dân Việt Nam đang phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc đang làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thì phải nộp giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức quản lý ngành cấp trung ương hoặc cấp tỉnh, xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không ảnh hưởng đến bảo vệ bí mật nhà nước hoặc không trái với quy định của ngành đó;

b) Đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài thì còn phải có giấy tờ chứng minh về tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

c) Đối với người nước ngoài không thường trú tại Việt Nam thì còn phải có giấy xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp, trừ trường hợp pháp luật của nước đó không quy định cấp giấy xác nhận này.

B. XÁC MINH TRƯỚC KHI KẾT HÔN VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

Câu hỏi 63: Việc kết hôn có yếu tố nước ngoài có bắt buộc cơ quan nhà nước phải xác minh, phỏng vấn trước khi tiến hành các thủ tục kết hôn không?

Trả lời:

Theo khoản 1 Điều 21 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, hồ sơ đăng ký kết hôn do một trong hai bên kết hôn nộp trực tiếp tại Sở Tư pháp nếu đăng ký kết hôn tại Việt Nam hoặc tại Cơ quan đại diện nếu đăng ký kết hôn tại Cơ quan đại diện.

Theo Điều 23 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP Sở Tư pháp sau khi tiếp nhận hồ sơ sẽ tiến hành phỏng vấn trực tiếp và nghiên cứu thẩm tra xem hồ sơ có đủ điều kiện đăng ký kết hôn hay không đủ điều kiện để trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Theo điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, trong quá trình nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn, trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của bên nam, bên nữ hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Sở Tư pháp xác minh làm rõ.

Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định:

Trường hợp xét thấy vấn đề cần xác minh thuộc chức năng của cơ quan công an thì Sở Tư pháp có văn bản nêu rõ vấn đề cần xác minh, kèm theo bản chụp hồ sơ đăng ký kết hôn gửi cơ quan công an cùng cấp đề nghị xác minh. Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp, cơ quan công an xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản cho Sở Tư pháp. Nếu hết thời hạn xác minh theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP mà cơ quan Công an chưa có văn bản trả lời thì Sở Tư pháp vẫn hoàn tất hồ sơ, đề xuất ý kiến trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định, trong đó nêu rõ vấn đề đã yêu cầu cơ quan Công an xác minh.

Trường hợp kết hôn tại Cơ quan đại diện: Cơ quan đại diện nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ đăng ký kết hôn; trường hợp nghi vấn hoặc có khiếu nại, tố cáo việc kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời, kết hôn giả tạo, lợi dụng việc kết hôn để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục, kết hôn vì mục đích trục lợi khác hoặc xét thấy có vấn đề cần làm rõ về nhân thân của bên nam, bên nữ hoặc giấy tờ trong hồ sơ đăng ký kết hôn thì Cơ quan đại diện xác minh làm rõ (điểm b khoản 1 Điều 25 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

Trường hợp xét thấy có vấn đề cần xác minh

thuộc chức năng của cơ quan hữu quan ở trong nước, cơ quan đại diện có văn bản nêu rõ vấn đề cần xác minh, gửi Bộ Ngoại giao để yêu cầu cơ quan hữu quan xác minh theo chức năng chuyên ngành. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, cơ quan hữu quan ở trong nước thực hiện xác minh vấn đề được yêu cầu và trả lời bằng văn bản gửi Bộ Ngoại giao để chuyển cho cơ quan đại diện (khoản 2 Điều 25 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP).

C. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT HÔN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM SINH SỐNG Ở NƯỚC NGOÀI

Câu hỏi 64: Chị C và anh D hiện đang lao động và sinh sống tại Hàn Quốc. Anh chị dự định kết hôn trong năm nay. Vậy, anh chị có thể đăng ký kết hôn ở đâu?

Trả lời:

Để có thể đăng ký kết hôn, trước hết chị C và anh D phải đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Đó là: Nam từ đủ hai mươi tuổi trở lên; nữ từ đủ mười tám tuổi trở lên. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định. Không bị mất năng lực dân sự. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn được quy định tại các điểm a, b, c, d và đ, khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. (Cụ thể đó là các

trường hợp bị cấm kết hôn như kết hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn; người đang có vợ hoặc có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có vợ, có chồng; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người cùng dòng máu trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời...; yêu sách về cửa cải trong kết hôn).

Nếu anh D và chị C đủ điều kiện kết hôn thì họ có thể đến Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan lãnh sự Việt Nam ở nước sở tại để đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì trường hợp công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài kết hôn với nhau thì Cơ quan đại diện thực hiện đăng ký kết hôn, nếu có yêu cầu. Việc hai người đến Cơ quan ngoại giao ở nước sở tại nơi họ đang lao động để đăng ký kết hôn cũng có giá trị pháp lý như đăng ký kết hôn ở cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước.

D. KẾT HÔN VÀ LY HÔN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Câu hỏi 65: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn và ly hôn có yếu tố nước ngoài như thế nào?

Trả lời:

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng như

hiện nay, số lượng người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài tăng nhanh, kéo theo số vụ xin ly hôn cũng gia tăng; bên cạnh đó, cũng có nhiều trường hợp người nước ngoài đang sinh sống ở Việt Nam đăng ký kết hôn và xin ly hôn. Để bảo đảm các yêu cầu pháp lý, quyền, nghĩa vụ của các bên, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định về việc kết hôn và ly hôn có yếu tố nước ngoài, cụ thể như sau:

Về kết hôn có yếu tố nước ngoài, Điều 126 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn giữa những người nước ngoài thường trú ở Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về điều kiện kết hôn.

Về ly hôn có yếu tố nước ngoài, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

- Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

- Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	9
A. Những nguyên tắc cơ bản của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014	9
<i>Câu hỏi 1:</i> Năm 2014, Luật hôn nhân và gia đình ở nước ta đã được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01-01-2015. Trong Luật này, những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình có gì thay đổi so với Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 không?	9
B. Bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình	11
<i>Câu hỏi 2:</i> Chế độ hôn nhân và gia đình ở nước ta được bảo vệ như thế nào theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014?	11
C. Áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình	13
<i>Câu hỏi 3:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về áp dụng tập quán về hôn nhân và gia đình như thế nào?	13

D. Người thân thích, người cùng dòng máu về trực hệ, người có họ trong phạm vi ba đời 16

Câu hỏi 4: Chị A vào sống ở Tây Nguyên từ nhỏ. Khi đi làm công nhân ở Bình Dương, chị A đã yêu và quyết định đi đến hôn nhân với một người con trai. Điều bất ngờ là người con trai đó chính là con cậu của chị A. Vậy, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc kết hôn trong trường hợp này? Thế nào là người thân thích? Người cùng dòng máu về trực hệ? Người có họ trong phạm vi ba đời? 16

Đ. Gia đình và các thành viên gia đình 18

Câu hỏi 5: Thành viên trong gia đình là những người nào? Những người như cháu ruột, cậu, dì hay anh rể của người cùng mẹ khác cha có phải là thành viên trong gia đình không? 18

E. Các khái niệm kết hôn, tảo hôn, kết hôn trái pháp luật, chung sống như vợ chồng, thời kỳ hôn nhân 19

Câu hỏi 6: Trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có các khái niệm như kết hôn, tảo hôn, kết hôn trái pháp luật, chung sống như vợ chồng, thời kỳ hôn nhân. Các khái niệm này được hiểu như thế nào? 19

G. Cường ép, giả tạo trong hôn nhân 21

Câu hỏi 7: Các hành vi cưỡng ép trong hôn nhân, yêu sách trong hôn nhân hay giả tạo trong hôn nhân được hiểu như thế nào? 21

H. Cản trở hôn nhân hợp pháp vì lý do tín ngưỡng 23

Câu hỏi 8: Chị A theo đạo Thiên Chúa còn anh B theo đạo Phật. Anh chị yêu nhau đã lâu nhưng cả hai bên gia đình đều không đồng ý cho anh chị lấy nhau. Gia đình chị ra điều kiện là nếu anh lấy chị thì phải theo đạo bên nhà chị và gia đình anh B ra điều kiện ngược lại. Vậy, pháp luật quy định về việc này như thế nào? 23

I. Mang thai hộ và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản 25

Câu hỏi 9: Thời gian gần đây, trên các phương tiện truyền thông thường đề cập việc mang thai hộ và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc này như thế nào? 25

K. Cho và nhận tinh trùng, noãn, phôi trong thụ tinh trong ống nghiệm 27

Câu hỏi 10: Vợ chồng chị B có nhu cầu sinh sản bằng sự hỗ trợ kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm. Anh chị muốn biết pháp luật quy định việc cho và nhận tinh trùng, noãn, phôi như thế nào? 27

II. KẾT HÔN	31
A. Các điều kiện kết hôn	31
<i>Câu hỏi 11:</i> Em M 18 tuổi và gia đình muốn em kết hôn trong năm nay. Em M muốn biết pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về điều kiện kết hôn?	31
B. Tự nguyện kết hôn	32
<i>Câu hỏi 12:</i> Năm nay em N tròn 18 tuổi. Do mắc nợ không trả được nên bố mẹ em N ép em phải lấy người con trai nhà chủ nợ (vài tháng nữa mới đủ 18 tuổi). Trường hợp này có trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không?	32
C. Đăng ký kết hôn thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền	33
<i>Câu hỏi 13:</i> Anh M cho biết trước đây ở địa phương anh con gái, con trai lấy nhau chỉ do hai bên gia đình, bà con trong họ làm lễ rồi mổ heo, uống rượu mừng. Gần đây công chức tư pháp - hộ tịch xã đến từng buôn làng phổ biến rằng trai gái lấy nhau phải ra Ủy ban nhân dân làm lễ thì mới được công nhận. Trong thời gian tới anh M sẽ lấy vợ, anh muốn biết pháp luật quy định về việc này như thế nào?	33

D. Quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và việc xử lý kết hôn trái pháp luật 36

Câu hỏi 14: Pháp luật quy định những người, cơ quan, tổ chức nào có quyền yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và xử lý việc kết hôn trái pháp luật như thế nào? 36

Đ. Giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn 38

Câu hỏi 15: Anh M và chị N đã sống với nhau hơn 5 năm và có một con gái chung nhưng chưa đăng ký kết hôn. Công chức tư pháp - hộ tịch xã mời anh chị lên Ủy ban nhân dân xã thông báo rằng việc anh chị không đăng ký kết hôn mà sống như vợ chồng là trái pháp luật và sẽ gặp nhiều hệ lụy về pháp lý sau này. Anh chị muốn biết, nếu không đăng ký kết hôn thì anh, chị có những quyền và nghĩa vụ gì và trường hợp của anh chị nên giải quyết như thế nào theo quy định của pháp luật? 38

E. Hệ lụy của việc không đăng ký kết hôn 40

Câu hỏi 16: Anh L chị K lấy nhau từ năm 1998 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn, anh chị quyết định chia tay. Trong trường hợp này, việc giải quyết tài sản và nuôi con anh chị sẽ tự thỏa thuận hay cần có sự quyết định của Tòa án? 40

III. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	44
A. Quyền và nghĩa vụ về nhân thân	44
<i>Câu hỏi 17:</i> Nội dung về quyền và nghĩa vụ về nhân thân trong quan hệ giữa vợ và chồng được quy định trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như thế nào?	44
B. Đại diện giữa vợ và chồng	45
<i>Câu hỏi 18:</i> Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về việc đại diện giữa vợ và chồng?	45
C. Chế độ tài sản của vợ chồng	49
<i>Câu hỏi 19:</i> Tài sản của vợ chồng được áp dụng theo chế độ và những nguyên tắc nào?	49
D. Công sức đóng góp duy trì, tạo lập, phát triển tài sản chung	50
<i>Câu hỏi 20:</i> Chị K lấy chồng từ năm 1985. Trong những năm tháng sống cùng gia đình chồng, chị K đã chịu thương chịu khó cùng chồng xây dựng cơ nghiệp và nuôi dạy con cái. Do mâu thuẫn, vợ chồng chị K đang làm thủ tục xin ly hôn. Chị K băn khoăn, ngôi nhà mà anh chị xây năm 2000 chỉ đứng tên chồng chị thì khi ly hôn chị có được chia ngôi nhà ấy không?	50
<i>Câu hỏi 21:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về tài sản chung của vợ chồng cũng như nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng?	52

Câu hỏi 22: Nhân lúc chị N vắng nhà, chồng chị N lấy tiền và một số tài sản chung của vợ chồng chị đem thế chấp làm ăn với những người mà chị hoàn toàn không tin tưởng. Chị N muốn biết, pháp luật quy định như thế nào trong vấn đề sử dụng tài sản chung của vợ chồng? 55

D. Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung 57

Câu hỏi 23: Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào về việc đăng ký các quyền đối với tài sản chung của vợ chồng? 57

E. Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân 59

Câu hỏi 24: Vợ chồng chị C kết hôn đã lâu và tạo lập được khối tài sản lớn. Do nhu cầu trong quan hệ làm ăn, giao dịch, anh chị muốn chia tài sản trong khi quan hệ hôn nhân vẫn được duy trì. Vậy, pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này? 59

G. Chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu 61

Câu hỏi 25: Pháp luật quy định như thế nào về việc chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung và việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong trường hợp nào thì bị coi là không có giá trị pháp lý? 61

H. Tài sản riêng của vợ, chồng 63

Câu hỏi 26: Sau khi nam nữ kết hôn thì những tài sản có trước hoặc sau kết hôn có được coi là tài sản riêng không? Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về tài sản riêng của vợ, chồng? 63

I. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận 66

Câu hỏi 27: Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng? 66

K. Sửa đổi, bổ sung nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng 69

Câu hỏi 28: Có thể sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng không? Khi nào thỏa thuận bị coi là vô hiệu? 69

IV. CHẤM DỨT HÔN NHÂN 72

A. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn 72

Câu hỏi 29: Do mâu thuẫn vợ chồng, anh S đã nhiều lần đề cập việc ly hôn nhưng vợ anh không chấp nhận và còn có ý đe dọa sẽ quấy phá nếu anh cố tình ly hôn. Anh S muốn biết pháp luật quy định thủ tục giải quyết ly hôn như thế nào và sau khi ly hôn thì quan hệ của vợ chồng, con cái ra sao, để có thể đưa ra được quyết định đúng đắn? 72

B. Hòa giải trước khi xử ly hôn 74

Câu hỏi 30: Vợ chồng anh L đã đi đến quyết định ly hôn. Anh L được biết là trước khi xét xử cho ly hôn thì phải tiến hành hoà giải song anh L không muốn "mất thời gian" vào việc hoà giải. Vậy, hoà giải có phải là một quy định mang tính bắt buộc không và pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này? 74

C. Ly hôn khi người vợ đang mang thai 76

Câu hỏi 31: Hai vợ chồng anh N cưới nhau đã được 6 tháng và hiện vợ anh đang mang thai. Nhưng do tình cờ anh biết được vợ anh vẫn có quan hệ với người bạn trai cũ, do vậy, anh nghi ngờ đứa con mà vợ đang mang trong bụng không phải là con anh. Dù rất đau khổ nhưng anh vẫn đi đến quyết định xin ly hôn. Vậy, anh N muốn biết Tòa án có giải quyết cho đơn ly hôn của anh không? 76

D. Quyền xin ly hôn không bị hạn chế đối với người vợ 77

Câu hỏi 32: Chị M đang mang thai đứa con thứ hai. Do mâu thuẫn gia đình, chị muốn ly hôn. Chị M muốn biết khi phụ nữ đang mang thai muốn xin ly hôn thì Tòa án có thụ lý giải quyết ly hôn không? 77

Đ. Thuận tình ly hôn không cần hòa giải	78
<i>Câu hỏi 33:</i> Pháp luật quy định như thế nào về việc thuận tình ly hôn? Thuận tình ly hôn có nhất thiết phải tiến hành hòa giải không? Ngoài việc thuận tình ly hôn, những vấn đề khác như con cái, tài sản thì Tòa án sẽ giải quyết ra sao?	78
E. Ly hôn theo yêu cầu của một bên	80
<i>Câu hỏi 34:</i> Vợ chồng chị A có mâu thuẫn và chị đã làm đơn xin ly hôn nhưng chồng chị A không đồng ý, không ký đơn. Chị A muốn biết nếu chị quyết tâm gửi đơn xin ly hôn có được không?	80
G. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn	82
<i>Câu hỏi 35:</i> Pháp luật quy định giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn thực hiện theo nguyên tắc nào?	82
H. Chia tài sản của vợ chồng khi sống chung với gia đình	84
<i>Câu hỏi 36:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc chia tài sản khi ly hôn trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình và có liên quan đến quyền sử dụng đất như thế nào?	84
I. Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết	87
<i>Câu hỏi 37:</i> Chồng chị C đã chết được gần một năm. Chị C muốn biết, pháp luật quy	

định giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân của chị như thế nào?	87
V. QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON	90
A. Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con	90
<i>Câu hỏi 38:</i> Chị Q lấy chồng đã 7 năm và sinh được một trai, một gái. Do mâu thuẫn trầm trọng, anh chị quyết định ly hôn. Chị Q muốn nuôi cả hai con nhưng chồng và mẹ chồng chị tuyên bố chỉ cho chị nuôi đứa con gái còn con trai phải trả cho bên nội. Chị Q muốn biết việc này pháp luật quy định như thế nào?	90
B. Quyền và nghĩa vụ của con đối với cha mẹ	92
<i>Câu hỏi 39:</i> Ông N năm nay đã ngoài 70 tuổi, ông có hai con trai, một con gái nhưng ông thường xuyên bị những đứa con này, kể cả con dâu chửi mắng, sỉ nhục, thậm chí họ còn có hành vi đánh đập, hành hạ ông. Theo quy định của pháp luật thì hành vi của những người con của ông N bị xử lý như thế nào?	92
C. Việc cha mẹ đại diện cho con	94
<i>Câu hỏi 40:</i> Khi con có những việc liên quan đến giao dịch tài sản hay phải bồi thường do nghịch phá làm hư hại tài sản của người khác thì cha mẹ có phải chịu trách nhiệm không? Pháp	

luật về hôn nhân và gia đình quy định về vấn đề này như thế nào?	94
D. Quản lý tài sản riêng của con	95
<i>Câu hỏi 41:</i> Pháp luật quy định như thế nào về quyền có tài sản riêng của con cùng việc quản lý, định đoạt tài sản riêng đó?	95
D. Quyền, nghĩa vụ của con dâu, con rể, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, cha dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc của chồng	98
<i>Câu hỏi 42:</i> Trách nhiệm, nghĩa vụ của con dâu, con rể cũng như của cha mẹ vợ, cha mẹ chồng, cha dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc của chồng được pháp luật quy định như thế nào?	98
E. Trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn	99
<i>Câu hỏi 43:</i> Pháp luật quy định việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con sau khi ly hôn như thế nào?	99
G. Hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên	101
<i>Câu hỏi 44:</i> Cha mẹ có được toàn quyền trong việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con không?	101
H. Thay đổi người trực tiếp nuôi con	102
<i>Câu hỏi 45:</i> Sau khi ly hôn, việc thay đổi người trực tiếp nuôi con có thể thực hiện	

được không? Pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?	102
I. Quyền được thăm con sau khi ly hôn	104
<i>Câu hỏi 46:</i> Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn có quyền thăm nom con không?	104
K. Quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi	105
<i>Câu hỏi 47:</i> Vợ chồng ông X không có con nên có nguyện vọng nuôi con nuôi. Ông bà muốn biết giữa con nuôi, cha nuôi, mẹ nuôi được pháp luật quy định như thế nào về quyền và nghĩa vụ?	105
L. Hậu quả pháp lý khi chấm dứt việc nuôi con nuôi	107
<i>Câu hỏi 48:</i> Trước đây vợ chồng bà O nhận nuôi một người con nuôi. Việc nhận nuôi con nuôi đã làm đầy đủ thủ tục pháp lý theo quy định. Nhưng hiện nay vì nhiều lý do nên vợ chồng bà O muốn chấm dứt việc nuôi con nuôi này. Tuy nhiên, hai vợ chồng bà muốn biết là theo quy định của pháp luật thì khi chấm dứt việc nuôi con nuôi này hậu quả pháp lý sẽ như thế nào?	107
M. Xác định cha, mẹ, con	109
<i>Câu hỏi 49:</i> Từ nhỏ anh B đã được ba má chăm sóc, nuôi dưỡng, dạy dỗ. Lớn lên anh B được một số người trong làng nói	

rằng anh không phải là con đẻ của ba má anh mà anh là con đẻ của bà N làng bên. Anh đem chuyện này hỏi ba má nhưng chỉ có ba anh xác nhận điều đó, còn má anh khẳng định anh là con đẻ của bà. Anh hỏi bà N thì bà N cũng kiên quyết phủ nhận. Anh rất băn khoăn muốn biết pháp luật quy định như thế nào về vấn đề nhận, không nhận cha mẹ, con? 109

N. Xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản 111

Câu hỏi 50: Việc xác định cha, mẹ trong những trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào? 111

O. Điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo 112

Câu hỏi 51: Điều kiện để được mang thai hộ được pháp luật quy định vì mục đích nhân đạo như thế nào? 112

P. Những nội dung cần phải tư vấn trong trường hợp thực hiện kỹ thuật mang thai hộ 117

Câu hỏi 52: Vợ chồng anh T muốn thực hiện sinh con bằng kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Anh chị được biết, để thực hiện biện pháp này một trong những yêu cầu bắt buộc là

người nhờ và được nhờ mang thai hộ phải được tư vấn. Vậy, theo quy định của pháp luật thì vợ chồng anh cần được tư vấn về những vấn đề gì? 117

Q. Quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ và bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo 120

Câu hỏi 53: Quyền và nghĩa vụ của bên nhận cũng như quyền và nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được pháp luật quy định như thế nào? 120

R. Giải quyết tranh chấp liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo 123

Câu hỏi 54: Việc mang thai hộ và nhờ mang thai hộ sẽ nảy sinh những vấn đề phức tạp như phải thỏa thuận về mang thai hộ cũng như giải quyết tranh chấp liên quan đến mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định về việc này như thế nào? 123

S. Người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con 125

Câu hỏi 55: Pháp luật quy định như thế nào về người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con? 125

VI. QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC CỦA GIA ĐÌNH 128

Câu hỏi 56: Trong cuộc sống hằng ngày, những

người trong gia đình, dòng họ luôn có sự quan tâm đến nhau xuất phát từ tình cảm. Vậy, ngoài tình cảm tự nhiên, pháp luật có quy định về quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình không?	128
VII. CẤP DƯỠNG	131
A. Nghĩa vụ cấp dưỡng của những người thân thích trong gia đình	131
<i>Câu hỏi 57:</i> Trong đời sống xã hội có những trường hợp trong gia đình thiếu trách nhiệm với nhau, nhất là việc không chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng cho những thành viên trong gia đình khi gặp khó khăn, hoạn nạn. Vậy, pháp luật quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng như thế nào?	131
B. Hậu quả của việc trốn tránh nghĩa vụ nuôi con	133
<i>Câu hỏi 58:</i> Chị Y và anh T ly hôn đã 3 năm. Tòa án xử cho chị Y nuôi con và anh T có trách nhiệm cấp dưỡng cho con đến tuổi trưởng thành. Song anh T không đóng góp gì vào việc nuôi dưỡng con, trong khi cuộc sống của anh T khá đầy đủ. Đã nhiều lần chị Y yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ nhưng anh T đều lẩn tránh. Hành động của anh T có vi phạm pháp luật và phải bị xử lý không?	133

C. Yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con sau khi đã ly hôn 135

Câu hỏi 59: Chị M và anh N đã thoả thuận tiền cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Nhưng hiện tại do sức khoẻ của chị M bị giảm sút, thu nhập thấp, trong khi đó thu nhập của anh N tăng đáng kể do có cơ sở dịch vụ tại nhà. Chị M muốn biết pháp luật có quy định về việc yêu cầu phía anh N tăng mức đóng góp nuôi con không? Nếu có thì thủ tục giải quyết việc này như thế nào? 135

D. Nghĩa vụ cấp dưỡng của con đối với cha, mẹ 137

Câu hỏi 60: Việc các con đùn đẩy nhau việc chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ khi già cả, ốm yếu có là vi phạm pháp luật không? Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về việc này như thế nào? 137

D. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu 139

Câu hỏi 61: Bố cháu E mất sớm, mẹ cháu ốm đau thường xuyên. Cháu E bị tật nguyền từ nhỏ cũng là một gánh nặng cho mẹ cháu. Hiện cháu E chỉ còn người thân duy nhất là ông bà ngoại. Vậy, pháp luật có quy định việc ông bà ngoại phải nuôi dưỡng cháu E không? 139

VIII. QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	141
A. Thủ tục kết hôn với người không mang quốc tịch Việt Nam	141
<i>Câu hỏi 62:</i> Pháp luật quy định như thế nào về điều kiện và hồ sơ đăng ký kết hôn giữa người Việt Nam và người nước ngoài?	141
B. Xác minh trước khi kết hôn với người nước ngoài	144
<i>Câu hỏi 63:</i> Việc kết hôn có yếu tố nước ngoài có bắt buộc cơ quan nhà nước phải xác minh, phỏng vấn trước khi tiến hành các thủ tục kết hôn không?	144
C. Thủ tục đăng ký kết hôn của người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài	146
<i>Câu hỏi 64:</i> Chị C và anh D hiện đang lao động và sinh sống tại Hàn Quốc. Anh chị dự định kết hôn trong năm nay. Vậy, anh chị có thể đăng ký kết hôn ở đâu?	146
D. Kết hôn và ly hôn có yếu tố nước ngoài	147
<i>Câu hỏi 65:</i> Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc kết hôn và ly hôn có yếu tố nước ngoài như thế nào?	147

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung: NGUYỄN VŨ THANH HẢO
NGUYỄN HÀ GIANG

Trình bày bìa: DƯƠNG THÁI SƠN

Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: NGUYỄN HÀ GIANG

In 25.300 cuốn, khổ 12,5x20,5 cm, tại

Số đăng ký xuất bản:

Giấy phép xuất bản số: , ngày

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2015.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT 12/86 Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222 Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

- HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
- BỘ LUẬT DÂN SỰ
- LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



SÁCH KHÔNG BẢN